

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 1 NĂM 2026

KẾT QUẢ KIỂM TRA
KỶ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2026
KHU VỰC PHÍA NAM

(Ban hành kèm theo Thông báo số 54/TB-HĐKT ngày 22 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2026)

STT	Họ và tên	Ái	Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1	Trần Khả	Ái	08/07/2001	TP. HCM	0001	29	46.25	62.5	Không đạt
2	Nguyễn Hoàng	An	20/10/1974	Vĩnh Long	0002	32.75	36.5	56	Không đạt
3	Nguyễn Thị Phương	An	28/04/2000	TP. HCM	0003	36	67.5	77.5	Không đạt
4	Nguyễn Thị Thúy	An	01/08/1999	TP. HCM	0004	35.25	56	67.5	Không đạt
5	Nguyễn Thúy	An	12/07/1997	TP. HCM	0005	44.75	53.5	70	Không đạt
6	Nguyễn Thúy	An	26/02/1996	TP. HCM	0006	54.25	55.5	65	ĐẠT
7	Nguyễn Văn	An	27/09/1998	TP. HCM	0007	35.75	61.5	57.5	Không đạt
8	Hồ Thị Trinh	Ân	17/04/2000	Tây Ninh	0008	60	63.5	75	ĐẠT
9	Huỳnh Văn	Ân	10/04/1997	Đà Nẵng	0009	63.5	55.5	67.5	ĐẠT
10	Ngô Thiện	Ân	20/11/1999	TP. HCM	0010	68.25	44	67.5	Không đạt
11	Võ Hoàng	Ân	28/08/1995	TP. HCM	0011				Hoãn thi
12	Trần Văn	Ân	23/09/1992	Cần Thơ	0012	39.25	34.5	67.5	Không đạt

Đ. Minh

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
13	Đặng Ngọc Quỳnh	Anh	04/02/2000	Vĩnh Long	0013	63.75	58.25	66	ĐẠT
14	Đặng Phương	Anh	19/09/1996	Cà Mau	0014	37.5	38	68.5	Không đạt
15	Đỗ Hoàng	Anh	06/03/1996	Đắk Lắk	0015	31	42	66	Không đạt
16	Đỗ Tiến	Anh	06/03/1999	Đắk Lắk	0016	44	59.5	66	Không đạt
17	Dương Thị Hoài	Anh	01/01/2000	TP. HCM	0017	24.75	37.5	61	Không đạt
18	Hà Thị Vân	Anh	01/05/1985	TP. Hà Nội	0018	41.75	50	67.5	Không đạt
19	Khổng Quỳnh	Anh	27/12/1996	TP. HCM	0019	56.25	54	68.5	ĐẠT
20	Lê Công Tuấn	Anh	21/04/2000	TP. HCM	0020	26.5	35	66	Không đạt
21	Lê Doãn Mai	Anh	01/10/1975	TP. HCM	0021	36.5	39	63.5	Không đạt
22	Lê Hồng	Anh	25/04/1977	TP. HCM	0022	32.25	58.5	68.5	Không đạt
23	Lê Tuấn	Anh	07/01/1998	TP. HCM	0023	34	52.5	69.5	Không đạt
24	Nguyễn Hữu	Anh	05/02/1985	TP. HCM	0024				Hoãn thi
25	Nguyễn Lê Phương	Anh	01/03/1994	TP. HCM	0025	29.5	55.5	65	Không đạt
26	Nguyễn Ngọc	Anh	04/10/2001	TP. HCM	0026	57.75	58	62.5	ĐẠT
27	Nguyễn Ngọc Quế	Anh	27/09/2000	TP. HCM	0027	53.75	53	62.5	ĐẠT
28	Nguyễn Thị Hồng	Anh	05/04/1999	TP. HCM	0028	50.75	62	67.5	ĐẠT
29	Nguyễn Thị Kiều	Anh	14/10/1989	TP. HCM	0029	27.5	54.75	70	Không đạt
30	Nguyễn Thị Kim	Anh	28/09/2000	TP. HCM	0030	51.25	50.25	57.5	ĐẠT
31	Nguyễn Thị Lan	Anh	08/09/1998	TP. HCM	0031	52.5	51.75	77.5	ĐẠT

ĐBAMB

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
32	Nguyễn Thị Lan	Anh	03/03/2001	Đà Nẵng	0032	55.25	52.25	50	ĐẠT
33	Nguyễn Thị Mai	Anh	10/04/1999	TP. HCM	0033	71.5	67.25	65	ĐẠT
34	Nguyễn Thị Minh	Anh	05/11/2000	TP. HCM	0034	50.75	61.5	80	ĐẠT
35	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/04/2000	TP. HCM	0035	38.5	51.5	67.5	Không đạt
36	Nguyễn Thị Vân	Anh	20/12/1981	TP. HCM	0036	24.75	44.5	57.5	Không đạt
37	Nguyễn Trang	Anh	26/10/2000	TP. HCM	0037	58.5	65.75	65	ĐẠT
38	Nguyễn Tuấn	Anh	08/05/1997	TP. HCM	0038	52.25	60.5	65	ĐẠT
39	Nguyễn Tuấn	Anh	04/05/1997	Đồng Nai	0039	43.5	57	57.5	Không đạt
40	Nguyễn Văn	Anh	10/06/1979	Đắk Lắk	0040	34.5	50	50	Không đạt
41	Phạm Ngọc Ngân	Anh	25/08/2001	TP. HCM	0041	53.75	51.5	60	ĐẠT
42	Phạm Thị Phương	Anh	10/07/1992	TP. HCM	0042				Hoãn thi
43	Phan Dương Hoàng	Anh	07/05/2000	TP. HCM	0043	49.25	50	62.5	Không đạt
44	Thái Thị Hoàng	Anh	20/05/1996	TP. HCM	0044	50.25	51.25	50	ĐẠT
45	Trần Duy	Anh	18/02/2001	TP. HCM	0045	32.25	69.5	50	Không đạt
46	Trần Duy	Anh	11/02/1994	TP. HCM	0046				Hoãn thi
47	Trần Lê Vân	Anh	26/10/1995	TP. HCM	0047	36.5	67.5	70	Không đạt
48	Trần Thị Trâm	Anh	16/03/1997	Cà Mau	0048	42.5	57.5	57.5	Không đạt

Đ.AMB

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
49	Trịnh Quang Trí	Anh	01/01/1997	TP. HCM	0049	12.63	39	60	Không đạt Bài kiểm tra môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 25.25 điểm. Thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm khoản 7 Điều 1 và điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật Cảnh cáo, trừ 50% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)
50	Trịnh Thu	Anh	14/09/1986	TP. HCM	0050	23.75	52.5	67.5	Không đạt
51	Trương Vân	Anh	14/01/2000	TP. HCM	0051	38	52	50	Không đạt
52	Võ Thị Quế	Anh	16/02/1996	TP. HCM	0052	56.75	61.75	70	ĐẠT
53	Võ Thị Trâm	Anh	24/04/2000	TP. HCM	0053	72	56.5	72.5	ĐẠT
54	Võ Tiến	Anh	28/11/1986	TP. HCM	0054	38.25	50.75	60	Không đạt
55	Võ Trương Ngọc	Anh	06/11/1997	Lâm Đồng	0055	52	53	62.5	ĐẠT
56	Võ Tuấn	Anh	19/10/1984	Cần Thơ	0056	12.75	38	52.5	Không đạt
57	Vũ Thị	Anh	29/08/1996	TP. HCM	0057	32.75	61.5	65	Không đạt
58	Huỳnh Thị Ngọc	Ánh	28/12/1999	TP. HCM	0058	60.75	68	70	ĐẠT
59	Nguyễn Thị	Ánh	13/06/2000	Đà Nẵng	0059	30.5	63.5	75	Không đạt
60	Trịnh Thị	Ánh	26/06/2000	Đắk Lắk	0060	68.75	56.5	65	ĐẠT
61	Danh	Bằng	20/02/1982	Cần Thơ	0061	6.25	36.5	50	Không đạt

ĐD Anh

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
62	Phan Công	Bằng	22/12/1975	Vĩnh Long	0062	33.5	42	57.5	Không đạt
63	Lương Gia	Bảo	08/12/2000	TP. HCM	0063	20.5	59	55	Không đạt
64	Nguyễn Đại	Bảo	02/05/1997	TP. HCM	0064				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
65	Nguyễn Gia	Bảo	10/10/1996	TP. HCM	0065	54.25	60.25	67.5	ĐẠT
66	Nguyễn Quốc	Bảo	14/10/2000	TP. HCM	0066	63.75	74.5	75	ĐẠT
67	Mai Văn	Bé	01/01/1988	Cà Mau	0067				Hoãn thi
68	Huỳnh Thái	Bền	01/06/1996	TP. HCM	0068	40.5	51.5	67.5	Không đạt
69	Phan Xuân	Bính	16/01/1976	Đồng Nai	0069				Hoãn thi
70	Huỳnh Chí	Bình	10/07/1963	TP. HCM	0070	40.25	50.5	70	Không đạt
71	Lê Thị	Bình	02/01/1985	TP. HCM	0071				Hoãn thi
72	Phạm Quốc	Bình	18/03/1991	TP. HCM	0072	53.75	59.5	75	ĐẠT
73	Vũ Văn	Bình	09/07/1985	Đồng Nai	0073	35	39	75	Không đạt
74	Trần Văn	Bộ	20/12/1983	Đồng Nai	0074	36.75	61.5	70	Không đạt
75	K'	BRÍSS	01/10/1988	TP. HCM	0075	6.5	50.5	0	Không đạt
76	Nguyễn Thị Ngọc	Cầm	23/09/1979	Lâm Đồng	0076	16.25	52	60	Không đạt
77	Nguyễn Văn	Cầm	26/04/1969	TP. HCM	0077	54.75	43.75	50	Không đạt
78	Nguyễn Hương Hồng	Cầm	11/01/2001	TP. HCM	0078	58.75	66	60	ĐẠT
79	Vũ Thị	Cầm	04/01/1984	TP. HCM	0079	57	58.25	60	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
80	Võ Văn	Cần	05/01/2000	TP. HCM	0080	55.75	54.5	60	ĐẠT
81	Nguyễn Quốc	Cần	30/12/1992	TP. HCM	0081	50	55.5	50	ĐẠT
82	Lê Tấn	Cảnh	05/08/1998	TP. HCM	0082	56.25	55	60	ĐẠT
83	Phan Trọng	Cầu	22/01/1956	TP. HCM	0083	31.75	55.5	60	Không đạt
84	Trần Võ Hữu	Chánh	07/12/1993	TP. HCM	0084	38	51	60	Không đạt
85	Cộng Bảo	Châu	08/05/1999	Đồng Nai	0085	55.75	70.5	60	ĐẠT
86	Huỳnh Ngọc	Châu	21/11/2000	TP. HCM	0086	57.75	57	50	ĐẠT
87	Lê Ngọc	Châu	03/06/2000	TP. HCM	0087	42	50	60	Không đạt
88	Nguyễn Thị Minh	Châu	25/05/1965	Cần Thơ	0088	21.25	38.5	50	Không đạt
89	Phạm Trương Ngọc	Châu	07/10/1998	TP. HCM	0089	40.75	51	60	Không đạt
90	Phan Lương Đăng	Châu	27/03/1999	TP. HCM	0090	50.25	50.5	50	ĐẠT
91	Trương Hồng Minh	Châu	19/09/1997	TP. HCM	0091	39	52.5	60	Không đạt
92	Trương Minh	Châu	26/12/2000	TP. HCM	0092	50.25	68.5	65	ĐẠT
93	Huỳnh Thị Kim	Chi	05/01/1991	TP. HCM	0093	50.75	52	50	ĐẠT
94	Nguyễn Thị Minh	Chi	06/05/1996	TP. HCM	0094	32.25	55.5	50	Không đạt
95	Nguyễn Trúc	Chi	19/01/1968	TP. HCM	0095	32.75	72	50	Không đạt
96	Quách Thị Ngọc	Chi	05/05/1998	Vĩnh Long	0096	58.75	51	60	ĐẠT
97	Vũ Thị Quyên	Chi	08/09/1997	Đắk Lắk	0097	28.5	54.25	60	Không đạt
98	Bùi Minh	Chiến	21/05/1997	TP. HCM	0098	42	68	50	Không đạt

Đ. Minh

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
99	Bùi Ngọc	Chiến	18/05/1986	TP. HCM	0099	50	34.5	50	Không đạt
100	Phạm Thế	Chiến	08/01/1994	Đồng Nai	0100	33	55.75	60	Không đạt
101	Ngô	Chín	11/12/1962	TP. HCM	0101	50	44.25	57.5	Không đạt
102	Đặng Trường	Chinh	01/01/1974	TP. HCM	0102	50	54.75	50	ĐẠT
103	Đoàn Công	Chính	29/08/1994	TP. HCM	0103	39.75	44.5	57.5	Không đạt
104	Trần Việt	Chung	19/05/1994	Đồng Nai	0104	51	54	52.5	ĐẠT
105	Đoàn Đình	Chương	16/09/1979	Đà Nẵng	0105	14.5	30.5	52.5	Không đạt
106	Lê Dương Đình	Chương	22/04/1986	TP. HCM	0106	24.5	34.5	50	Không đạt
107	Phạm Trần Vũ	Chương	05/01/1991	Đồng Nai	0107	53.875	60	52.5	ĐẠT
108	Nguyễn Minh	Cơ	08/07/1996	TP. HCM	0108				Bỏ thi
109	Huỳnh Bá	Công	12/05/1980	Cần Thơ	0109	3.75	28	52.5	Không đạt
110	Nguyễn Kim	Cúc	03/06/2000	TP. HCM	0110	51.25	65.25	57.5	ĐẠT
111	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	26/01/1981	TP. HCM	0111	38	54.25	57.5	Không đạt
112	Nguyễn Thị	Cương	13/12/1992	TP. HCM	0112	28.87	50.5	50	Không đạt
113	Nguyễn Việt	Cương	23/09/1983	TP. HCM	0113	32	47	57.5	Không đạt
114	Đỗ Trần Duy	Cường	03/07/1991	TP. HCM	0114	52	57.5	52.5	ĐẠT
115	Lê Văn	Cường	19/02/1980	Cần Thơ	0115	65.75	54.5	50	ĐẠT
116	Nguyễn Hữu Mạnh	Cường	12/10/2000	TP. HCM	0116	57	58.75	67.5	ĐẠT
117	Nguyễn Mạnh	Cường	24/09/1989	Quảng Trị	0117	39	40	52.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
118	Nguyễn Văn	Cường	15/04/1989	TP. HCM	0118	27	30.5	72.5	Không đạt
119	Phạm Hùng	Cường	22/09/1991	TP. HCM	0119	22.75	51.5	50	Không đạt
120	Tạ Minh	Cường	09/09/2000	TP. HCM	0120	56	53.5	50	ĐẠT
121	Trương Mạnh	Cường	24/10/1982	TP. HCM	0121	20.75	53.25	50	Không đạt
122	Lê Tuyết Phương	Đài	13/09/2000	TP. HCM	0122	39	40.5	55	Không đạt
123	Lê Văn	Đại	09/01/1991	Cần Thơ	0123	40.5	56	57.5	Không đạt
124	Vũ Thành	Đại	15/06/2000	TP. HCM	0124	57.75	61.5	60	ĐẠT
125	Châu Thị Thúy	Dàng	20/03/1996	TP. HCM	0125	65	55.5	55	ĐẠT
126	Huỳnh Thị Hoa	Đặng	22/09/2000	TP. HCM	0126	52	54.5	62.5	ĐẠT
127	Nguyễn Văn Hải	Đặng	03/12/1998	TP. HCM	0127	38	52.5	67.5	Không đạt
128	Nguyễn Thanh	Đặng	04/01/1985	An Giang	0128	38	38	65	Không đạt
129	Hồ Ngọc	Danh	21/02/2000	Đắk Lắk	0129	50.25	63.5	74	ĐẠT
130	Trần Công	Danh	03/11/1992	TP. HCM	0130	28.5	50	50	Không đạt
131	Đinh Quỳnh	Dao	21/04/2001	Vĩnh Long	0131	38.5	52.75	67.5	Không đạt
132	Huỳnh Thị	Đào	08/08/1999	TP. HCM	0132	50.25	54.75	67.5	ĐẠT
133	Nguyễn Anh	Đào	01/01/1982	TP. HCM	0133	42.75	58	67.5	Không đạt
134	Thái Anh	Đào	14/08/1982	TP. HCM	0134	50.75	50	64	ĐẠT
135	Cao Văn	Đạt	02/07/1994	TP. HCM	0135	54	57.5	67.5	ĐẠT
136	Hà Rhúc	Đạt	10/02/2000	Cà Mau	0136	42.25	62	62.5	Không đạt

Đ. Minh

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
137	Lê Quang	Đạt	08/01/1998	TP. HCM	0137	41.5	60.5	67.5	Không đạt
138	Lý Thành	Đạt	08/06/2001	Tây Ninh	0138	59	67	62.5	ĐẠT
139	Nguyễn Bá	Đạt	15/08/1989	Cần Thơ	0139	32.5	43.5	62.5	Không đạt
140	Nguyễn Tấn	Đạt	03/10/1999	TP. HCM	0140	54.75	56.5	62.5	ĐẠT
141	Nguyễn Tấn	Đạt	31/07/1995	TP. HCM	0141	26	51.5	62.5	Không đạt
142	Nguyễn Tấn	Đạt	17/12/1970	TP. Hà Nội	0142	26	50	62.5	Không đạt
143	Nguyễn Thành	Đạt	20/07/2000	TP. HCM	0143	50	59.5	62.5	ĐẠT
144	Nguyễn Thành	Đạt	04/01/2000	TP. HCM	0144	54	62.5	67.5	ĐẠT
145	Nguyễn Tiến	Đạt	13/08/1993	TP. HCM	0145	57.75	63	65	ĐẠT
146	Phan Tuấn	Đạt	01/09/1999	TP. HCM	0146				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
147	Trần Tấn	Đạt	02/07/1996	Cần Thơ	0147	51.5	51.75	62.5	ĐẠT
148	Nguyễn Văn	Đầu	04/03/1992	Cần Thơ	0148	44.5	36	57.5	Không đạt
149	Nguyễn Vĩnh	Đầy	01/01/1984	Vĩnh Long	0149	18	54	62.5	Không đạt
150	Lê Thị	Đẹp	12/11/1999	Cà Mau	0150	33.5	40	50	Không đạt
151	Nguyễn Bùi Hoài	Điểm	28/02/1999	TP. HCM	0151	43.25	67.25	52.5	Không đạt
152	Nguyễn Thị Hồng	Điểm	01/10/1994	Tây Ninh	0152	55.5	58.5	61.5	ĐẠT
153	Nguyễn Thị Thúy	Điểm	08/05/1992	TP. HCM	0153	43	59	57.5	Không đạt
154	Tôn Nữ Quý	Điểm	27/04/1996	TP. HCM	0154	55	53.5	57.5	ĐẠT
155	Võ Thị Thu	Điểm	04/07/1996	Đà Nẵng	0155	53.5	62	57.5	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
156	Nguyễn Thị Như	Điểm	05/06/1999	TP. HCM	0156				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
157	Dương Nhật	Điền	10/10/1987	Đồng Tháp	0157	33	35.75	50	Không đạt
158	Hồ Vũ Minh	Điền	02/05/1995	TP. HCM	0158	42.25	51	0	Không đạt
159	Nguyễn Anh	Điền	12/02/1997	Đồng Tháp	0159	37	58.25	57.5	Không đạt
160	Nguyễn Nhật Huyền	Diệp	07/11/2001	TP. HCM	0160	31.5	50	70	Không đạt
161	Đỗ Xuân	Diệu	20/12/1996	Đồng Nai	0161	52.75	50	56.5	ĐẠT
162	Nguyễn Thị Ngọc	Diệu	30/07/1993	TP. HCM	0162	40	56.5	50	Không đạt
163	Trần Quang	Diệu	18/09/1989	TP. HCM	0163				Hoãn thi
164	Lưu Bích	Đinh	24/05/1975	TP. HCM	0164	57.25	60.25	59	ĐẠT
165	Tôn Thất	Đính	17/09/1992	TP. HCM	0165	51.25	37.5	0	Không đạt
166	Trần Hoàng	Do	21/05/1977	Cà Mau	0166	34.5	50	50	Không đạt
167	Châu Phi	Đô	09/07/1967	Cà Mau	0167	34.5	65.5	58.5	Không đạt
168	Tấn Trúc Hạnh	Đoan	13/11/2000	TP. HCM	0168	50	64	67.5	ĐẠT
169	Trần Văn	Đông	30/04/1968	Cà Mau	0169	38	55.5	50	Không đạt
170	Lê Ngọc	Đồng	08/04/1994	Đắk Lắk	0170	43.5	60	59	Không đạt
171	Nguyễn Thành	Đồng	01/05/1983	TP. HCM	0171	34.75	54.5	0	Không đạt
172	Huỳnh Thị	Đủ	24/03/1991	Cần Thơ	0172	51	55	59	ĐẠT
173	Cao Văn	Đức	01/11/2000	TP. HCM	0173	55.5	43	52.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
174	Huỳnh Hữu	Đức	13/09/1999	TP. HCM	0174	43	56	62.5	Không đạt
175	Lê Minh	Đức	19/02/2000	TP. HCM	0175	43.5	45	57.5	Không đạt
176	Nguyễn Hoàng Anh	Đức	17/07/1985	Tây Ninh	0176	52	50.5	56.5	ĐẠT
177	Nguyễn Hữu Minh	Đức	06/02/1981	TP. HCM	0177	39	25.5	63.5	Không đạt
178	Trần Ngọc	Đức	24/02/1997	TP. HCM	0178	51	61.25	50	ĐẠT
179	Bùi Thị Ngọc	Dung	25/10/2000	TP. HCM	0179	41	42	67.5	Không đạt
180	Lê Phạm Quỳnh	Dung	05/01/1999	TP. HCM	0180	70.25	60	55	ĐẠT
181	Nguyễn Diệp Hạnh	Dung	04/10/1999	TP. HCM	0181	37	72.25	70	Không đạt
182	Nguyễn Thị	Dung	22/08/1995	TP. HCM	0182	50.75	52.5	57	ĐẠT
183	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	11/03/2000	TP. HCM	0183	53.25	65.5	56.5	ĐẠT
184	Nguyễn Thị Phương	Dung	02/09/1991	TP. HCM	0184	40	53.5	69	Không đạt
185	Nguyễn Thị Phương	Dung	28/09/1998	Đắk Lắk	0185	35.5	54.5	64	Không đạt
186	Nguyễn Thị Thùy	Dung	09/09/2000	TP. HCM	0186	52.75	65.5	63	ĐẠT
187	Trần Hoàng Phương	Dung	21/04/1999	Đồng Nai	0187	57	54	51.5	ĐẠT
188	Đỗ Quốc	Dũng	23/09/1997	TP. HCM	0188	50.5	60.5	55.5	ĐẠT
189	Duy Trí	Dũng	28/12/2001	Đà Nẵng	0189	59.75	58.5	56.5	ĐẠT
190	Hà Xuân	Dũng	12/03/1989	TP. HCM	0190	16.75	42.25	50	Không đạt
191	Lê Anh	Dũng	07/12/1972	TP. HCM	0191	50.5	62	65	ĐẠT
192	Lê Sỹ	Dũng	13/05/2000	TP. HCM	0192	51.25	65	65	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
193	Nguyễn Quốc	Dũng	22/08/1995	TP. HCM	0193	58.25	64	67.5	ĐẠT
194	Nguyễn Văn	Dũng	19/03/1984	TP. HCM	0194	30.75	37	50	Không đạt
195	Phạm Tiến	Dũng	23/09/1987	TP. HCM	0195	40	45.5	50	Không đạt
196	Phạm Tiến	Dũng	03/10/1978	TP. HCM	0196				Bỏ thi
197	Phan Minh	Dũng	14/09/1995	TP. HCM	0197	55.25	46	62.5	Không đạt
198	Phan Tiến	Dũng	12/07/2000	Đồng Nai	0198	56	44.25	50	Không đạt
199	Phan Văn	Dũng	25/12/2001	TP. HCM	0199	30.5	57	70	Không đạt
200	Trần Quốc	Dũng	26/03/1971	TP. HCM	0200	31.5	28	60	Không đạt
201	Trương Quốc	Dũng	02/01/1973	Đồng Nai	0201	24	50	51	Không đạt
202	Dương Ngọc Thùy	Dương	01/01/1996	TP. HCM	0202	41	47.5	50	Không đạt
203	Lê Thùy	Dương	04/06/1994	TP. HCM	0203	27.75	28.5	50	Không đạt
204	Mai Đình	Dương	18/06/1986	TP. HCM	0204	30.5	50.75	50.5	Không đạt
205	Ngô Minh	Dương	01/01/1992	TP. HCM	0205	60.5	63.25	54	ĐẠT
206	Ngô Thị Thùy	Dương	09/12/2000	TP. HCM	0206	36.25	60.25	54.5	Không đạt
207	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	19/03/1998	TP. HCM	0207	51	51.5	0	Không đạt
208	Nguyễn Thế	Dương	06/09/1989	TP. HCM	0208	51.5	56	53	ĐẠT
209	Nguyễn Thị Thùy	Dương	04/12/2000	TP. HCM	0209	41.5	40	57.5	Không đạt
210	Phạm Thị Thùy	Dương	13/06/1991	Đồng Nai	0210	54.25	50	58.5	ĐẠT
211	Tô Quang	Dương	02/08/1997	TP. HCM	0211	30.25	34	51	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
212	Trần Quốc	Dương	12/05/1999	TP. HCM	0212	69.75	67	57.5	ĐẠT
213	Phạm Thị	Dương	12/10/1991	TP. HCM	0213	31	50.5	56.5	Không đạt
214	Bùi Đăng	Duy	06/10/1984	Đồng Nai	0214	13.25	27	Vắng	Không đạt
215	Đinh Nguyễn Lâm	Duy	01/04/1980	TP. HCM	0215				Hoãn thi
216	Huỳnh Yên	Duy	14/03/2000	Cần Thơ	0216	53.5	57.5	55	ĐẠT
217	Mai Lê	Duy	09/05/1997	Cần Thơ	0217	51	55.5	53.5	ĐẠT
218	Nguyễn Nhật	Duy	15/03/2000	Đà Nẵng	0218	38.25	36.25	56.5	Không đạt
219	Nguyễn Vũ Khánh	Duy	06/10/1996	Vĩnh Long	0219	42.5	29.75	50	Không đạt
220	Thái Minh	Duy	02/05/1982	TP. HCM	0220	53.25	32.5	50	Không đạt
221	Trần Phước	Duy	26/04/1997	TP. HCM	0221				Hoãn thi
222	Vòng Lập	Duy	09/06/1994	TP. HCM	0222				Hoãn thi
223	Đồng Trần Thị Thảo	Duyên	23/07/1995	TP. HCM	0223	25	50.5	55	Không đạt
224	Dương Nguyễn Nhã	Duyên	10/08/1995	Vĩnh Long	0224	32	36.5	0	Không đạt
225	Lê Thị Mỹ	Duyên	04/12/1995	TP. HCM	0225	52	54.5	58	ĐẠT
226	Ngô Thị	Duyên	02/10/1992	TP. HCM	0226	52	64	60	ĐẠT
227	Nguyễn Ngọc Mỹ	Duyên	11/03/1993	TP. HCM	0227	50.5	52.5	62.5	ĐẠT
228	Nguyễn Thảo	Duyên	17/07/2000	TP. HCM	0228	21.625	61	62.5	Không đạt
229	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	19/09/1987	Cần Thơ	0229	50.5	52.5	70	ĐẠT
230	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	04/04/2000	TP. HCM	0230	58	57	72.5	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
231	Phan Thị Mỹ	Duyên	16/09/2001	Đồng Nai	0231	52.25	52.5	65	ĐẠT
232	Trần Thị Kim	Duyên	15/02/1999	TP. HCM	0232	59.75	54.25	50	ĐẠT
233	Vũ Thị Kiều	Duyên	27/04/1995	TP. HCM	0233	55.25	32.5	50	Không đạt
234	Huỳnh Công	Ga	29/05/1974	Đồng Tháp	0234	29	39	50	Không đạt
235	Trần Thị Hồng	Gám	18/08/1986	TP. HCM	0235	25.5	42.5	50	Không đạt
236	Chu Trường	Giang	11/04/1998	TP. HCM	0236	52.75	58.5	55	ĐẠT
237	Lê Thị Hương	Giang	10/03/1986	Đắk Lắk	0237	39.25	44.5	60	Không đạt
238	Nguyễn Hoài	Giang	08/05/1986	Cần Thơ	0238	54.25	44.5	70	Không đạt
239	Nguyễn Hương	Giang	30/09/1995	TP. HCM	0239	55.75	57.5	55	ĐẠT
240	Nguyễn Nhật Phương	Giang	25/05/1987	TP. HCM	0240	34.5	23.25	60	Không đạt
241	Nguyễn Trịnh Nhật	Giang	25/08/1991	TP. HCM	0241	53.75	55	57.5	ĐẠT
242	Nguyễn Trường	Giang	16/07/1993	An Giang	0242	34.5	29.5	50	Không đạt
243	Phan Khánh	Giang	15/03/1999	TP. HCM	0243	38	56	62.5	Không đạt
244	Phan Thị Hương	Giang	25/12/1995	TP. HCM	0244	51.5	55.75	72.5	ĐẠT
245	Trần Hoài	Giang	04/08/1979	TP. Huế	0245	53.5	33.75	52.5	Không đạt
246	Trần Nguyễn Sơn	Giang	03/11/2000	TP. HCM	0246	53.75	65.5	77.5	ĐẠT
247	Trương Hoàng	Giang	10/10/1980	TP. HCM	0247	34.25	34.5	52.5	Không đạt
248	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	01/01/1990	TP. HCM	0248	41.75	43	72.5	Không đạt
249	Huỳnh Minh	Giới	10/06/1980	TP. HCM	0249				Hoãn thi

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐDNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
250	Bùi Mạnh	Hà	18/02/1991	TP. HCM	0250	36	42.5	52.5	Không đạt
251	Đặng Văn	Hà	05/05/1986	TP. HCM	0251	56	53	55	ĐẠT
252	Đỗ Thị Mai Hoàng	Hà	29/11/1990	TP. HCM	0252	32	43.5	50	Không đạt
253	Lương Thị	Hà	28/01/1995	TP. HCM	0253	50	38.75	52.5	Không đạt
254	Mai Thị Cẩm	Hà	13/11/2000	TP. HCM	0254	50.25	64.5	52.5	ĐẠT
255	Mai Thị Thu	Hà	07/11/2000	TP. HCM	0255	37.5	53	52.5	Không đạt
256	Mai Văn	Hà	16/10/1967	TP. HCM	0256	25	38.75	52.5	Không đạt
257	Ngô Thị Nguyệt	Hà	10/09/1998	TP. HCM	0257	58.25	55.5	52.5	ĐẠT
258	Nguyễn Nhị	Hà	23/12/1997	TP. HCM	0258	41.75	52	52.5	Không đạt
259	Nguyễn Thanh	Hà	16/08/1989	Đồng Tháp	0259	40.75	42	55	Không đạt
260	Nguyễn Thị	Hà	08/11/1987	TP. HCM	0260	44.25	54	57.5	Không đạt
261	Nguyễn Thị Kim	Hà	14/11/1998	Nghệ An	0261	41.5	62	52.5	Không đạt
262	Nguyễn Trần Diệu	Hà	27/08/1993	TP. HCM	0262	38.5	40.5	52.5	Không đạt
263	Phạm Quốc	Hà	13/04/1986	Lâm Đồng	0263	32.5	51	52.5	Không đạt
264	Phạm Thị Nhi Phương	Hà	16/08/1997	TP. HCM	0264	63.5	56.5	57.5	ĐẠT
265	Phan Thanh	Hà	16/05/1984	TP. HCM	0265	34	47	52.5	Không đạt
266	Trần Phạm Thanh	Hà	03/04/1999	TP. HCM	0266	39.75	60.25	57.5	Không đạt
267	Trần Thị Thanh	Hà	26/06/2000	Đồng Nai	0267	44.75	58	57.5	Không đạt
268	Bùi Thị Bạch	Hải	22/08/1970	TP. HCM	0268	24.5	53.75	57.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
269	Hồ Sỹ	Hải	21/08/1983	Đắk Lắk	0269	32.25	61.25	50	Không đạt
270	Hồ Việt	Hải	15/06/1985	Gia Lai	0270	54.5	44.5	57.5	Không đạt
271	Hoàng Văn	Hải	26/08/1986	TP. HCM	0271	60	59.5	50	ĐẠT
272	Hoàng Xuân	Hải	14/09/2000	TP. Huế	0272	34	52	50	Không đạt
273	Lê Minh	Hải	10/12/1993	TP. HCM	0273	18.5	43	35	Không đạt
274	Lê Thanh	Hải	26/09/1972	TP. HCM	0274				Hoãn thi
275	Lê Trương Sơn	Hải	06/06/1993	TP. HCM	0275	38.75	56.5	57.5	Không đạt
276	Mai Tuấn	Hải	01/06/1996	TP. HCM	0276	38	47.5	70	Không đạt
277	Phạm Văn	Hải	12/03/1969	Tây Ninh	0277	30	47	60	Không đạt
278	Phan Phụng Đức	Hải	02/01/1989	TP. HCM	0278	42.25	59	55	Không đạt
279	Trần Công	Hải	08/06/1987	TP. HCM	0279	41.25	66.75	55	Không đạt
280	Trần Tấn	Hải	25/11/1997	Đà Nẵng	0280	34.5	51	57.5	Không đạt
281	Võ Thị Minh	Hải	26/06/1999	TP. HCM	0281	50.5	38.5	65	Không đạt
282	Nguyễn Tiểu Mỹ	Hàn	13/06/1996	Đắk Lắk	0282	53	52	60	ĐẠT
283	Lê Hoàng Ngọc	Hân	02/12/1999	TP. HCM	0283	43.25	56.5	50	Không đạt
284	Lê Nguyễn Bảo	Hân	25/02/1997	TP. HCM	0284	59.75	63	65	ĐẠT
285	Lưu Gia	Hân	10/02/1999	TP. HCM	0285	51.25	64.5	62.5	ĐẠT
286	Ngô Hoàng Gia	Hân	15/05/2000	TP. HCM	0286	37.25	51.75	50	Không đạt
287	Phạm Ngọc	Hân	20/11/2000	TP. HCM	0287	52.5	52.5	65	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
288	Phan Châu Thu	Hân	10/12/2000	TP. HCM	0288	39.25	57	65	Không đạt
289	Đặng Thúy	Hằng	28/09/1996	TP. HCM	0289	56	58.75	57.5	ĐẠT
290	Giáp Mai	Hằng	26/09/1996	TP. HCM	0290	36.5	55	62.5	Không đạt
291	Lê Thị	Hằng	20/11/1998	TP. HCM	0291	39.25	42.75	60	Không đạt
292	Lê Thị Phượng	Hằng	20/08/1994	TP. HCM	0292	51.25	65.5	62.5	ĐẠT
293	Lê Thúy	Hằng	19/09/1979	TP. HCM	0293	50	35.5	60	Không đạt
294	Nguyễn Lê	Hằng	05/03/1987	TP. HCM	0294	51.75	53.75	60	ĐẠT
295	Nguyễn Thị	Hằng	26/10/1997	TP. HCM	0295	54.75	54.25	55	ĐẠT
296	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	20/06/2000	TP. HCM	0296	37.5	61.5	55	Không đạt
297	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	25/07/2000	Đắk Lắk	0297	33.25	51.5	60	Không đạt
298	Phạm Minh	Hằng	14/01/2001	TP. HCM	0298	38.5	60.5	62.5	Không đạt
299	Trần Thị Cẩm	Hằng	04/08/1997	TP. HCM	0299	62	65.75	62.5	ĐẠT
300	Trần Thu	Hằng	12/08/1997	TP. HCM	0300	50.75	52	60	ĐẠT
301	Trần Việt	Hằng	12/12/1999	Dà Nẵng	0301	51.25	50	73	ĐẠT
302	Cao Thị Mỹ	Hạnh	10/10/2000	TP. HCM	0302	50.75	52.75	71	ĐẠT
303	Huỳnh Hiếu	Hạnh	15/03/2000	TP. HCM	0303	30.75	50	61	Không đạt
304	Lê Nguyên	Hạnh	25/12/1998	TP. HCM	0304	32	65.75	69	Không đạt
305	Ngô Thị	Hạnh	10/06/1999	TP. HCM	0305	35.5	61.25	67	Không đạt
306	Nguyễn Thị	Hạnh	08/11/1986	TP. HCM	0306	62.5	64	57	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
307	Nguyễn Thị	Hạnh	13/04/2000	TP. HCM	0307	53.5	63.5	65	ĐẠT
308	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	17/11/2000	TP. HCM	0308	51	51	62	ĐẠT
309	Phạm Nguyễn Ngân	Hạnh	27/09/1996	TP. HCM	0309	50	52	59	ĐẠT
310	Phạm Thị Hồng	Hạnh	10/03/1991	TP. HCM	0310	35.25	25	0	Không đạt
311	Trương Thị Mỹ	Hạnh	05/08/1986	TP. HCM	0311	17.5	34	56	Không đạt
312	Văn Thị Mỹ	Hạnh	26/04/1991	Đắk Lắk	0312	51.75	54.5	69	ĐẠT
313	Võ Thị Thanh	Hảo	20/06/2000	TP. HCM	0313	53.75	59.25	65	ĐẠT
314	Võ Tố Hoa	Hảo	19/02/1995	TP. HCM	0314	34.5	59.5	75	Không đạt
315	Lê Thành	Hậu	24/11/1989	TP. HCM	0315	52.25	51	68	ĐẠT
316	Lê Thị	Hậu	09/06/1995	TP. HCM	0316				Hoãn thi
317	Nguyễn Thanh	Hậu	05/07/1992	Gia Lai	0317	20.5	42.5	59	Không đạt
318	Nguyễn Thị Hải	Hậu	07/11/1977	TP. HCM	0318	54.5	41.25	67	Không đạt
319	Vương Quốc	Hậu	03/01/2000	TP. HCM	0319	24.75	62.5	62	Không đạt
320	Đặng Thị	Hiền	04/04/1998	TP. HCM	0320	52.75	52	71	ĐẠT
321	Đinh Thị Thu	Hiền	15/09/2001	TP. HCM	0321	34.75	64.5	56.5	Không đạt
322	Hoàng Thị Khánh	Hiền	01/08/2001	TP. HCM	0322	36.25	58.5	65	Không đạt
323	Mai Diệu	Hiền	18/01/1998	TP. HCM	0323	46	48.5	54	Không đạt
324	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	31/05/1999	TP. HCM	0324	52	50	62	ĐẠT
325	Nguyễn Thị Thu	Hiền	14/02/1996	Đắk Lắk	0325	63.5	56.5	62	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
326	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	28/07/1976	TP. HCM	0326	30	50	57.5	Không đạt
327	Nguyễn Vũ Minh	Hiền	29/08/2000	TP. HCM	0327	23	54.5	65	Không đạt
328	Trần Thị Thanh	Hiền	24/11/1992	TP. HCM	0328	50	57.5	67.5	ĐẠT
329	Trần Thị Thu	Hiền	12/09/1983	TP. Hà Nội	0329	39.75	53	67.5	Không đạt
330	Trương Thị	Hiền	05/07/2000	TP. HCM	0330	58	54	67.5	ĐẠT
331	Vũ Trọng	Hiền	19/06/1989	TP. HCM	0331	61.5	53.5	75	ĐẠT
332	Nguyễn Văn	Hiền	25/01/1979	TP. HCM	0332	25.5	45	65	Không đạt
333	Đình Anh	Hiệp	10/11/1997	TP. HCM	0333	40.5	54.25	55	Không đạt
334	Đình Vũ	Hiệp	23/06/2000	TP. HCM	0334	29.5	54	67.5	Không đạt
335	Trần Thế	Hiệp	14/10/2001	TP. HCM	0335	51.25	48	67.5	Không đạt
336	Hồ Phạm Thanh	Hiếu	18/10/2000	Cần Thơ	0336	50.5	67.5	67.5	ĐẠT
337	Hứa Huy	Hiếu	08/08/1998	TP. HCM	0337	40	61.5	57.5	Không đạt
338	Nguyễn Hữu	Hiếu	02/04/2000	TP. Hà Nội	0338	35.25	60.5	60	Không đạt
339	Nguyễn Minh	Hiếu	20/04/1994	TP. HCM	0339	19.5	42.75	65	Không đạt
340	Nguyễn Quang	Hiếu	04/07/1998	TP. HCM	0340	20	50	62.5	Không đạt
341	Trần Minh	Hiếu	19/08/1995	An Giang	0341	37.75	71	50	Không đạt
342	Trần Trọng	Hiếu	23/03/1974	Tây Ninh	0342	36.75	53.25	60	Không đạt
343	Vũ Văn	Hình	07/06/1981	Gia Lai	0343	40.75	28	57.5	Không đạt
344	Lương Thị	Hoa	14/06/1999	Đà Nẵng	0344	55.25	61	75	ĐẠT

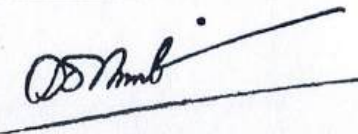
SU
NG
SU
JỐC
W

Đ.AMB

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
345	Nguyễn Ngọc Hoàng	Hoa	10/08/2000	TP. HCM	0345	22.25	38	82.5	Không đạt
346	Nguyễn Thị	Hoa	02/05/1995	TP. Hà Nội	0346	26.5	50	57.5	Không đạt
347	Nguyễn Thị Hồng	Hoa	08/10/1993	TP. HCM	0347	57	60	72.5	ĐẠT
348	Phan Sĩ	Hóa	17/03/1992	TP. HCM	0348	35.75	27.5	52.5	Không đạt
349	Dương Ngọc Thái	Hòa	10/03/2000	TP. HCM	0349	29	23.5	0	Không đạt
350	Lê Tiên	Hòa	21/11/1994	TP. HCM	0350	50	43.5	72.5	Không đạt
351	Nguyễn Khánh	Hòa	24/11/1990	Đắk Lắk	0351	31.75	52.5	52.5	Không đạt
352	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	24/12/1994	TP. HCM	0352	63.62	63.5	67.5	ĐẠT
353	Phan Anh	Hòa	18/04/1983	Khánh Hòa	0353	32.5	54.5	57.5	Không đạt
354	Đổng Nữ Xuân	Hoài	16/06/2001	TP. HCM	0354	35	57.75	62.5	Không đạt
355	Nguyễn Thị Thu	Hoài	20/01/1995	TP. HCM	0355	52.5	57.75	67.5	ĐẠT
356	Võ Bá	Hoàn	08/10/2000	TP. HCM	0356	42.25	52	60	Không đạt
357	Bùi Viết	Hoàng	22/03/1986	TP. HCM	0357	32.5	50	50	Không đạt
358	Châu Quang	Hoàng	08/02/1994	TP. HCM	0358	33	50	67.5	Không đạt
359	Hồ Thị Xuân	Hoàng	06/06/1999	TP. HCM	0359	37.5	67.5	67.5	Không đạt
360	Mai Lâm	Hoàng	22/02/1981	TP. HCM	0360	20.5	57.75	60	Không đạt
361	Nguyễn Huy	Hoàng	04/06/1997	TP. HCM	0361	28	43.5	62.5	Không đạt
362	Nguyễn Huy	Hoàng	02/04/1996	Đồng Nai	0362	34.25	56.5	65	Không đạt
363	Nguyễn Huy	Hoàng	15/02/1983	Cần Thơ	0363	28.75	31	62.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
364	Nguyễn Xuân	Hoàng	08/10/1984	TP. HCM	0364				Hoãn thi
365	Nguyễn Xuân	Hoàng	16/09/1979	Vĩnh Long	0365				Hoãn thi
366	Phạm Huy	Hoàng	22/03/1993	TP. HCM	0366	27.25	39	55	Không đạt
367	Trần Bảo	Hoàng	19/09/1997	TP. HCM	0367	42.25	50.5	50	Không đạt
368	Trần Duy	Hoàng	10/01/1994	TP. HCM	0368	54	55	67.5	ĐẠT
369	Nguyễn Thị	Hồng	21/01/2001	TP. HCM	0369	38	64	72.5	Không đạt
370	Trần Thị Mai	Hồng	25/12/2000	Đồng Nai	0370	48.75	68	67.5	Không đạt
371	Võ Thị	Hồng	16/09/1998	TP. HCM	0371	40.5	60	67.5	Không đạt
372	Trần Đình	Huân	21/05/1994	TP. HCM	0372	42.75	63.5	52.5	Không đạt
373	Lê Thị Minh	Huệ	07/01/1988	Đà Nẵng	0373	55.25	55.75	67.5	ĐẠT
374	Mai Kim	Huệ	06/06/1964	Đắk Lắk	0374	34.5	55.25	0	Không đạt
375	Nguyễn Thị Kim	Huệ	25/09/1991	TP. HCM	0375	50	57.5	72.5	ĐẠT
376	Nguyễn Văn	Huệ	20/02/1982	TP. HCM	0376	32.25	50.5	62.5	Không đạt
377	Phạm Thị	Huệ	15/11/1993	TP. HCM	0377	50.5	69.5	62.5	ĐẠT
378	Trần Thị	Huệ	10/08/1998	TP. HCM	0378	56.5	53.75	65	ĐẠT
379	Đặng Khánh	Hùng	19/09/1996	TP. HCM	0379				Hoãn thi
380	Lê Công	Hùng	04/01/2000	TP. HCM	0380	44.25	56.5	70	Không đạt
381	Lê Mạnh	Hùng	08/11/1999	Đồng Nai	0381	30.5	53.5	70	Không đạt
382	Lê Văn	Hùng	10/09/1979	TP. HCM	0382	30.25	56.5	57.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
383	Nguyễn Thế	Hùng	13/07/1972	Đà Nẵng	0383	33.75	57.5	57.5	Không đạt
384	Nguyễn Thế	Hùng	16/07/1989	TP. HCM	0384	36.25	29.5	62.5	Không đạt
385	Nguyễn Thế Anh	Hùng	08/03/2000	TP. HCM	0385	60.5	50.5	70	ĐẠT
386	Phạm Quốc	Hùng	17/02/1976	TP. HCM	0386	24.25	23	Vắng	Không đạt
387	Phan Mạnh	Hùng	01/09/1998	TP. HCM	0387	69.75	69.25	75	ĐẠT
388	Phan Văn	Hùng	10/07/1964	An Giang	0388	32.75	32	70	Không đạt
389	Trần Thanh	Hùng	11/10/1997	TP. HCM	0389	68.5	57	65	ĐẠT
390	Lê Văn	Hung	08/12/1971	Cần Thơ	0390	16.75	24	67.5	Không đạt
391	Nguyễn Hoàng	Hung	01/01/2000	Vĩnh Long	0391	41	54.5	65	Không đạt
392	Phan Đình	Hung	09/07/1999	TP. HCM	0392	50.75	51	72.5	ĐẠT
393	Phan Ngọc	Hung	17/12/2000	TP. HCM	0393	55.5	58.5	70	ĐẠT
394	Trần Quang	Hung	06/05/1999	TP. HCM	0394	53.25	53	75	ĐẠT
395	Trần Quang	Hung	04/06/1996	Vĩnh Long	0395	52.25	50	57.5	ĐẠT
396	Đàm Thị Thu	Huong	24/06/1994	TP. HCM	0396	38.5	73.75	75	Không đạt
397	Đinh Thị Giang	Huong	24/06/1974	TP. HCM	0397	43	55.5	72.5	Không đạt
398	Hoàng Thị	Huong	17/04/1993	Lâm Đồng	0398	34	53.5	50	Không đạt
399	Khuất Thị Diễm	Huong	14/12/1980	Đồng Nai	0399	50.75	51	60	ĐẠT
400	Nguyễn Hoàng	Huong	20/05/1996	TP. HCM	0400	39	54.5	75	Không đạt
401	Nguyễn Thị	Huong	30/04/2000	TP. HCM	0401	57.25	50.5	58	ĐẠT



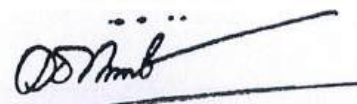
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
402	Nguyễn Thị Hồng	Hương	19/06/2000	An Giang	0402	50.75	52.5	65	ĐẠT
403	Nguyễn Thị Kim	Hương	19/07/1991	TP. HCM	0403	18.25	41.75	68	Không đạt
404	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	10/08/1980	TP. HCM	0404	34	57.5	60	Không đạt
405	Nguyễn Thị Thu	Hương	12/12/1998	Vĩnh Long	0405	52.5	74.5	71	ĐẠT
406	Nguyễn Thị Thùy	Hương	21/06/1978	Khánh Hòa	0406	33.5	40.5	61	Không đạt
407	Phạm Thị Thu	Hương	26/07/1996	Đắk Lắk	0407	36.5	59	68	Không đạt
408	Trần Lâm Thanh	Hương	24/08/2001	TP. HCM	0408	44	53.5	60	Không đạt
409	Trần Quỳnh	Hương	24/10/1998	TP. HCM	0409	45.5	58	59	Không đạt
410	Trần Thị Ái	Hương	15/09/1985	TP. HCM	0410	53	43.5	71	Không đạt
411	Trần Thị Thanh	Hương	29/09/2000	TP. HCM	0411	50	52.25	61	ĐẠT
412	Đặng Thị Vũ	Hường	13/10/1987	Quảng Ninh	0412	56.5	53	79	ĐẠT
413	Dương Thị Thu	Hường	28/08/1971	Đồng Nai	0413	17	39	50	Không đạt
414	Lê Minh	Hữu	03/03/1978	Vĩnh Long	0414	51.25	57.75	0	Không đạt
415	Hà Tiến	Huy	01/10/1997	TP. Hà Nội	0415	68.75	57	71	ĐẠT
416	Kiều Quang	Huy	24/08/1997	TP. HCM	0416	53.75	61.5	70	ĐẠT
417	Nguyễn Đức	Huy	19/07/2000	TP. HCM	0417	71	53.5	70	ĐẠT
418	Nguyễn Gia	Huy	15/06/2001	TP. HCM	0418	50	40.75	65	Không đạt
419	Nguyễn Ngọc	Huy	07/11/1999	Đắk Lắk	0419	28.25	53	62.5	Không đạt
420	Nguyễn Thái	Huy	08/11/2000	TP. HCM	0420				Bỏ thi



Đ. Minh

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
421	Nguyễn Xuân	Huy	28/03/1972	TP. HCM	0421	51	63	69	ĐẠT
422	Trà Trần Thanh	Huy	02/08/1999	Quảng Ngãi	0422	57.5	56	65	ĐẠT
423	Trần Quang	Huy	14/01/1972	TP. HCM	0423	58.5	50	67	ĐẠT
424	Trương Tiến	Huy	01/03/1977	Tây Ninh	0424	53.25	56.75	68	ĐẠT
425	Đoàn Văn	Huy	10/05/1999	Gia Lai	0425	34.75	34.75	51	Không đạt
426	Trương Thị Ngọc	Huyền	15/08/1996	TP. HCM	0426	51.5	50	55	ĐẠT
427	Nguyễn Thị	Huyền	02/12/1997	TP. HCM	0427	38.25	54	72.5	Không đạt
428	Nguyễn Thị	Huyền	07/09/1997	TP. HCM	0428	34.75	62.5	65	Không đạt
429	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	24/02/1994	Vĩnh Long	0429	52.25	53.5	55	ĐẠT
430	Phan Thị Xuân	Huyền	05/07/1987	Đồng Nai	0430	38	43.5	52.5	Không đạt
431	Tô Mỹ	Huyền	06/03/2001	An Giang	0431	62.25	50.5	50	ĐẠT
432	Trần Nguyễn Thanh	Huyền	24/05/1996	Quảng Ngãi	0432	41.5	56	52.5	Không đạt
433	Bồ Trung	Huỳnh	02/08/1988	TP. HCM	0433	52.75	51	50	ĐẠT
434	Lý Tấn	Huỳnh	05/07/1992	Vĩnh Long	0434	59.75	52.25	50	ĐẠT
435	Võ Như	Huỳnh	14/08/2000	TP. HCM	0435	54.5	60	52.5	ĐẠT
436	Võ Thiên Lý	Khách	05/09/1999	TP. HCM	0436	57.5	52.75	50	ĐẠT
437	Nguyễn Phan Minh	Khai	15/05/1978	Đà Nẵng	0437	52.25	29.5	50	Không đạt
438	Bùi Quang	Khải	09/09/1978	Đồng Nai	0438	32	50.5	55	Không đạt
439	Đặng Đức	Khải	30/09/2000	TP. HCM	0439	54	63	62.5	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
440	Đoàn Hữu	Khải	13/05/1999	Đắk Lắk	0440	40.5	56.5	50	Không đạt
441	Ngô Văn	Khang	09/11/1997	Cà Mau	0441	55.5	64	52.5	ĐẠT
442	Nguyễn Ngô Vĩnh	Khang	18/09/2001	TP. HCM	0442	61.75	76	72.5	ĐẠT
443	Nguyễn Nguyễn	Khang	02/01/2000	TP. HCM	0443	33.75	53.5	50	Không đạt
444	Huỳnh Công	Khanh	28/07/1995	TP. HCM	0444	42	34.25	55	Không đạt
445	Lê Trần Văn	Khanh	29/04/2001	TP. HCM	0445	66.5	54	55	ĐẠT
446	Nguyễn Thị Ái	Khanh	17/10/1977	TP. HCM	0446	63.75	44	52.5	Không đạt
447	Nguyễn Thị Lê	Khanh	13/02/1997	Đắk Lắk	0447	66.5	57	55	ĐẠT
448	Hoàng Quốc	Khánh	02/09/1996	TP. HCM	0448	43.5	44.5	50	Không đạt
449	Nguyễn Nam	Khánh	03/05/1994	TP. HCM	0449	43.5	42.75	50	Không đạt
450	Nguyễn Thiên	Khánh	06/02/1992	Khánh Hòa	0450	40.5	52.25	50	Không đạt
451	Phạm Đăng	Khánh	07/08/1979	TP. HCM	0451	16	32	Vắng	Không đạt
452	Phạm Duy	Khánh	15/03/1982	Đắk Lắk	0452	23	35	57.5	Không đạt
453	Phạm Trần Bảo	Khánh	21/07/1999	TP. HCM	0453	44.5	56.25	67.5	Không đạt
454	Bùi Đăng	Khoa	05/06/1990	TP. HCM	0454	34	42	57.5	Không đạt
455	Nguyễn Đăng	Khoa	12/05/1999	TP. HCM	0455				Hoãn thi
456	Nguyễn Đình	Khoa	21/08/1999	TP. HCM	0456	41.75	64.75	62.5	Không đạt
457	Nguyễn Võ Anh	Khoa	28/02/1999	TP. HCM	0457	46.5	58.25	72.5	Không đạt
458	Trần Anh	Khoa	24/04/2000	TP. HCM	0458	55.75	66	67.5	ĐẠT



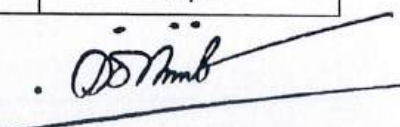
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
459	Bùi Đức	Khôi	30/08/1997	Tây Ninh	0459	50.75	61.5	70	ĐẠT
460	Trần Nguyên	Khôi	06/03/1991	TP. HCM	0460	31.5	63	70	Không đạt
461	Quách Thụy Anh	Khuê	18/12/1997	TP. HCM	0461	34.75	53.25	77.5	Không đạt
462	Dương Thoại	Khương	15/01/1985	TP. HCM	0462	50.25	41.75	80	Không đạt
463	Nguyễn Thị	Khuyên	21/04/1997	TP. HCM	0463	66	44	62.5	Không đạt
464	Nguyễn Trung	Kiên	25/11/1982	Cà Mau	0464	10.88	40.5	62.5	Không đạt Bài kiểm tra môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 21.75 điểm. Thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm khoản 7 Điều 1 và điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật Cảnh cáo, trừ 50% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)
465	Nguyễn Anh	Kiệt	01/09/1989	TP. HCM	0465	23.5	36	62.5	Không đạt
466	Nguyễn Tấn	Kiệt	04/07/2000	TP. HCM	0466	36	74.5	62.5	Không đạt
467	Khương Kim Thúy	Kiều	17/04/1997	Cà Mau	0467	57.75	44	67.5	Không đạt
468	Lê Thị Ngọc	Kiều	22/09/1975	TP. HCM	0468	41	55.5	72.5	Không đạt
469	Nguyễn Thị Thủy	Kiều	02/08/1993	TP. HCM	0469	52.75	73	72.5	ĐẠT
470	Trần Ngọc Diễm	Kiều	16/01/2000	TP. HCM	0470	61.25	61.75	77.5	ĐẠT
471	Trần Thị Ninh	Kiều	02/06/1983	Đồng Nai	0471	50.75	50	70	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
472	Nguyễn Văn	Kính	10/06/1985	TP. HCM	0472	51.5	56	72.5	ĐẠT
473	Y Tina	KNông	03/08/1983	Đắk Lắk	0473	22	45	75	Không đạt
474	Tiểu Hồng	Kỳ	02/03/1965	Lâm Đồng	0474	44.75	32.75	75	Không đạt
475	Lê Thị Thanh	Lai	02/08/1990	TP. HCM	0475	36.25	73.5	62.5	Không đạt
476	Mai Hắc Phúc	Lai	22/12/2000	TP. HCM	0476	53.5	59	66	ĐẠT
477	Nguyễn Minh	Lai	01/01/1978	TP. Hà Nội	0477	32.25	39.75	84	Không đạt
478	Bùi Trúc	Lam	25/09/1984	TP. HCM	0478	39.75	59.5	73.5	Không đạt
479	Đoàn Thị Kim	Lâm	24/10/1992	TP. HCM	0479	64	40.75	59	Không đạt
480	Huỳnh Thanh	Lâm	14/01/2000	TP. HCM	0480	35.75	21.75	64	Không đạt
481	Lê	Lâm	12/11/1966	TP. HCM	0481	50.75	29.5	56	Không đạt
482	Nguyễn Tiến Sơn	Lâm	27/02/1998	TP. HCM	0482	38.5	39.5	51.5	Không đạt
483	Nguyễn Tùng	Lâm	16/07/1968	Cà Mau	0483	33	35	58	Không đạt
484	Võ Thành	Lâm	14/11/2000	TP. HCM	0484	53.5	57	69.5	ĐẠT
485	Vũ Văn	Lâm	17/06/1986	TP. HCM	0485	38.75	32.5	0	Không đạt
486	Bùi Thị Phương	Lan	01/10/1998	TP. HCM	0486	58.25	71.5	72.5	ĐẠT
487	Cù Thị Ngọc	Lan	18/06/1985	Đồng Nai	0487	30	41.25	67	Không đạt
488	Đoàn Thị Thuỳ	Lan	17/02/1975	TP. HCM	0488	62.75	61.5	81.5	ĐẠT
489	Lê Thị	Lan	01/06/1976	Đồng Nai	0489	42.5	53	74	Không đạt
490	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/06/1973	TP. HCM	0490	52.75	58.5	70	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
491	Phan Thị Phong	Lan	02/03/1978	TP. HCM	0491	50.75	57.25	70.5	ĐẠT
492	Hồ Thị	Lành	01/05/1991	Đắk Lắk	0492	50	53	63.5	ĐẠT
493	Đặng Quý	Lập	16/08/1993	TP. HCM	0493				Hoãn thi
494	Lê Phước	Lập	08/10/1997	Tây Ninh	0494	45.5	36.5	42.5	Không đạt
495	Phạm Đăng	Lênh	26/01/1984	TP. HCM	0495	32	50	55.5	Không đạt
496	Nguyễn Thanh	Liên	01/04/1994	TP. HCM	0496	36	44	68.5	Không đạt
497	Phạm Hoàng Thanh	Liên	11/12/1983	TP. HCM	0497	20.75	39.5	57	Không đạt
498	Lương Thị	Liên	05/05/1990	TP. HCM	0498				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
499	Trần Thị Kim	Liên	20/05/2000	TP. HCM	0499	30.25	53.5	51	Không đạt
500	Trần Văn	Liên	19/03/1986	Lâm Đồng	0500	22	52.75	52.5	Không đạt
501	Huỳnh Ngọc	Liên	03/01/1996	TP. HCM	0501	45.5	59.5	75	Không đạt
502	Nguyễn Thị	Liên	10/06/1991	TP. HCM	0502	54	64.5	72.5	ĐẠT
503	Trương Thị Ánh	Liên	26/08/1999	TP. HCM	0503				Hoãn thi
504	Chu Hạnh	Linh	21/08/1999	TP. HCM	0504	63.75	59.5	85	ĐẠT
505	Đào Nguyễn Yến	Linh	07/11/1992	TP. HCM	0505	26.75	42.75	60	Không đạt
506	Đinh Thị Mỹ	Linh	06/09/1984	Cần Thơ	0506	53.75	57	75	ĐẠT
507	Đỗ Thị	Linh	21/11/1997	TP. HCM	0507	62.5	52.25	80	ĐẠT
508	Đỗ Thị Mỹ	Linh	20/08/1997	TP. HCM	0508	54.75	55	70	ĐẠT
509	Đoàn Mạnh	Linh	12/01/1981	Đà Nẵng	0509	35.25	58.25	65	Không đạt

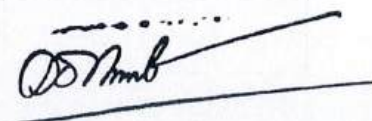
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
510	Hứa Thế	Linh	26/04/2000	Cần Thơ	0510	52.75	37.5	72.5	Không đạt
511	Huỳnh Thị Mỹ	Linh	16/01/2000	Gia Lai	0511	34.75	54.5	77.5	Không đạt
512	Lê Thị Kiều	Linh	04/09/1997	TP. HCM	0512	50.5	54.5	75	ĐẠT
513	Nguyễn Hoàng Thuý	Linh	23/12/2000	TP. HCM	0513	59.25	54	85	ĐẠT
514	Nguyễn Nhật Khánh	Linh	21/04/1982	TP. HCM	0514	61.5	54	75	ĐẠT
515	Nguyễn Thảo	Linh	16/05/2000	TP. HCM	0515	62	61.5	72.5	ĐẠT
516	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	09/05/1998	Vĩnh Long	0516	59.25	54.5	80	ĐẠT
517	Nguyễn Thị Diệp	Linh	09/08/1998	TP. HCM	0517	56.5	62	75	ĐẠT
518	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	17/10/2000	TP. HCM	0518	53.25	54	80	ĐẠT
519	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	08/10/1997	TP. HCM	0519	55	57	75	ĐẠT
520	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	10/08/1999	TP. HCM	0520	59.75	51	65	ĐẠT
521	Nguyễn Thị Trúc	Linh	18/05/2000	TP. HCM	0521	50.25	55	60	ĐẠT
522	Phạm Thị Huyền	Linh	24/03/1996	Cần Thơ	0522	56	54	70	ĐẠT
523	Phan Quốc	Linh	16/05/1996	TP. HCM	0523				Hoãn thi
524	Phan Thị Mỹ	Linh	08/08/1978	TP. HCM	0524	50	53	50	ĐẠT
525	Phan Thị Thảo	Linh	10/09/1999	Đà Nẵng	0525	54	54.5	80	ĐẠT
526	Phù Thùy	Linh	08/01/1998	TP. HCM	0526	33.75	52.25	70.5	Không đạt
527	Quách Thị Mỹ	Linh	21/08/1997	TP. HCM	0527	39.5	64.25	54.5	Không đạt
528	Thái Trọng	Linh	17/05/1996	TP. HCM	0528	29	50	64.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
529	Trần Thị Hà	Linh	08/11/2000	TP. HCM	0529	51.75	71	64	ĐẠT
530	Trần Thị Thuỳ	Linh	06/06/1999	TP. HCM	0530	65	62.5	65.5	ĐẠT
531	Huỳnh Ngọc	Loan	22/01/1998	TP. HCM	0531	43.5	59.5	70.5	Không đạt
532	Nguyễn Hồng	Loan	02/12/1999	TP. HCM	0532	54.5	55.25	71	ĐẠT
533	Nguyễn Thị	Loan	24/08/1998	TP. HCM	0533	56.25	69.75	63.5	ĐẠT
534	Trần Thiện Như	Loan	06/11/1978	TP. HCM	0534	22	51	71	Không đạt
535	Vương Ngọc	Loan	04/02/1986	Cần Thơ	0535	19.25	50	69	Không đạt
536	Đỗ Thanh	Lộc	26/03/1985	TP. HCM	0536				Hoãn thi
537	Đoàn Nguyễn Nguyên	Lộc	29/01/1997	Tây Ninh	0537	50.25	43	59.5	Không đạt
538	Lê Anh	Lộc	17/10/1988	Vĩnh Long	0538	52	46	70	Không đạt
539	Lê Nguyễn Tất	Lộc	28/10/1995	TP. HCM	0539	51.75	51	58.5	ĐẠT
540	Nguyễn Hữu	Lộc	05/08/1998	TP. HCM	0540				Bỏ thi
541	Trần Đại	Lộc	16/11/1980	Đồng Nai	0541	30.75	52.5	72	Không đạt
542	Trần Tấn	Lộc	26/03/1998	TP. HCM	0542	53.25	65	65	ĐẠT
543	Hồ Thành	Lợi	18/06/1997	TP. HCM	0543	19.5	52.5	62.5	Không đạt
544	Trịnh Xuân	Lợi	01/06/1986	TP. HCM	0544	23.37	54.5	50	Không đạt
545	Bùi Huy	Long	15/06/1978	TP. HCM	0545				Hoãn thi
546	Đàm Gia	Long	01/01/1997	TP. HCM	0546	36	50.5	60	Không đạt
547	Dương Thành	Long	08/08/1977	TP. HCM	0547	50.5	57.5	65	ĐẠT



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
548	Lâm Thanh	Long	22/10/1979	Cà Mau	0548				Hoãn thi
549	Lê Hoàng	Long	27/03/1992	TP. HCM	0549	54	52.5	66.5	ĐẠT
550	Lê Thanh	Long	23/05/2000	TP. HCM	0550	58.5	53	70	ĐẠT
551	Lê Văn	Long	09/04/2000	TP. HCM	0551	50.25	53	72.5	ĐẠT
552	Nguyễn Hoàng	Long	07/10/1985	TP. HCM	0552	38.25	40.75	50	Không đạt
553	Nguyễn Hoàng Minh	Long	05/04/1993	TP. HCM	0553	24	23.5	57.5	Không đạt
554	Nguyễn Ngọc	Long	18/03/1992	TP. HCM	0554				Hoãn thi
555	Nguyễn Thị Thanh	Long	02/07/2000	TP. HCM	0555	63	62.5	62.5	ĐẠT
556	Nguyễn Văn	Long	18/06/1979	TP. HCM	0556	27.875	34.5	57.5	Không đạt
557	Thân Hồng	Long	08/01/1989	TP. HCM	0557	35.5	35	50	Không đạt
558	Trương Nguyễn Thiên	Long	12/12/1997	TP. HCM	0558	19.5	44.25	57.5	Không đạt
559	Huỳnh Văn	Luân	02/07/1983	TP. HCM	0559	50	50	57.5	ĐẠT
560	Trần Thị Kim	Luôn	07/02/1994	Lâm Đồng	0560	50.5	51.5	60	ĐẠT
561	Lê Thị	Lương	16/07/1997	Đắk Lắk	0561	50	57.5	60	ĐẠT
562	Dũng Thành	Lưu	14/05/2000	TP. HCM	0562	39	46.25	57.5	Không đạt
563	Nguyễn Thị	Ly	23/02/1996	Đồng Nai	0563	39.5	43.25	57.5	Không đạt
564	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	19/06/2000	TP. HCM	0564	44.5	61.75	62.5	Không đạt
565	Nguyễn Thị Khánh	Ly	15/08/1986	TP. HCM	0565	54.25	43	60	Không đạt
566	Trần Thị Bích	Ly	22/08/2000	TP. HCM	0566	24.75	60	50	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
567	Bùi Thị Hải	Lý	02/12/1996	TP. HCM	0567	52.75	35	52.5	Không đạt
568	Dương Thị Hải	Lý	17/01/1977	TP. HCM	0568				Hoãn thi
569	Đinh Trần Ngọc	Mai	03/05/2000	TP. HCM	0569	51.5	63	55	ĐẠT
570	Hàng Mỹ	Mai	02/08/1983	TP. HCM	0570	56.75	53.75	52.5	ĐẠT
571	Nguyễn Ngọc Thanh	Mai	02/07/2000	TP. HCM	0571	28.25	50	65	Không đạt
572	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	10/11/2000	TP. HCM	0572	55.5	62	60	ĐẠT
573	Nguyễn Thị Xuân	Mai	28/03/1999	TP. HCM	0573	43.25	50	60	Không đạt
574	Phan Thị Phương	Mai	12/09/2000	TP. HCM	0574	42.25	63	57.5	Không đạt
575	Trần Thị Phương	Mai	30/08/1997	TP. HCM	0575	27.5	44	55	Không đạt
576	Biện Minh	Mẫn	17/07/1991	TP. HCM	0576	50.75	37.5	55	Không đạt
577	Lê Thanh	Mẫn	13/10/1976	Tây Ninh	0577	38.75	61.5	70	Không đạt
578	Phan Minh	Mẫn	19/11/1961	Tây Ninh	0578	35.25	50.25	57.5	Không đạt
579	Nguyễn Đình	Mạnh	09/04/1998	TP. HCM	0579	36.75	50	50	Không đạt
580	Nguyễn Tất	Mạnh	11/10/1978	Lâm Đồng	0580	28.5	60.5	57.5	Không đạt
581	Trần Thị Thảo	Mi	28/12/1988	TP. HCM	0581	53.75	64	52.5	ĐẠT
582	Võ Thị Trà	Mi	29/08/1993	TP. HCM	0582	50	43.5	57.5	Không đạt
583	Đặng Ngọc	Minh	27/04/2000	Cần Thơ	0583	41.75	67.75	67.5	Không đạt
584	Đinh Thị	Minh	12/10/1996	TP. HCM	0584	54.25	52.5	52.5	ĐẠT
585	Hồ Nguyễn Nguyệt	Minh	05/10/1998	TP. HCM	0585	19.875	29.5	57.5	Không đạt



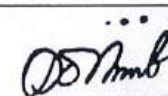
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
586	Lại Xuân Quang	Minh	01/10/1999	TP. HCM	0586	22.75	54	50	Không đạt
587	Nguyễn Công	Minh	11/12/1998	Tây Ninh	0587	52	56.25	62.5	ĐẠT
588	Nguyễn Đoàn	Minh	09/04/1973	TP. HCM	0588				Hoãn thi
589	Nguyễn Duy	Minh	05/05/2000	TP. HCM	0589	41.75	52.25	60	Không đạt
590	Nguyễn Thanh	Minh	05/04/1999	TP. HCM	0590	53.25	55.75	67.5	ĐẠT
591	Nguyễn Thị Tuyết	Minh	07/08/1999	TP. HCM	0591	35.5	56.5	62.5	Không đạt
592	Nguyễn Thu	Minh	26/10/1998	TP. HCM	0592	51.75	63	60	ĐẠT
593	Nguyễn Văn	Minh	10/04/1967	TP. HCM	0593	33.5	40.5	50	Không đạt
594	Phạm Cao	Minh	01/01/2000	TP. HCM	0594	54	55.75	62.5	ĐẠT
595	Phạm Ngọc	Minh	21/12/1986	TP. HCM	0595	29.5	57.5	50	Không đạt
596	Trần Hữu	Minh	13/10/1985	TP. HCM	0596	9	44.5	45	Không đạt
597	Trần Quang	Minh	02/11/1977	TP. HCM	0597	34.75	43.5	55	Không đạt
598	Phan Thành	Mức	19/05/1999	Cần Thơ	0598	45.75	59	60	Không đạt
599	Phan Văn	Mừng	23/03/1986	Đồng Tháp	0599	28.5	50	50	Không đạt
600	Lê Ngọc Trà	My	27/02/1989	TP. HCM	0600	58.25	61	60	ĐẠT
601	Nguyễn Minh Quỳnh	My	28/11/2000	TP. HCM	0601	43.5	65.5	65	Không đạt
602	Nguyễn Thị Hà	My	08/04/1999	TP. HCM	0602	40.5	52.5	56	Không đạt
603	Nguyễn Thị Hải	My	04/09/2001	TP. HCM	0603	69.25	44.5	67	Không đạt
604	Nguyễn Thị My	My	25/05/1996	TP. HCM	0604	53.5	63.5	52.5	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
605	Nguyễn Vương Thụy	My	09/08/1991	TP. HCM	0605	29	57	59	Không đạt
606	Trần Thị Thanh	Mỹ	06/07/1984	TP. HCM	0606	50	51	Vắng	Không đạt
607	Bùi Anh	Nam	27/12/1983	TP. HCM	0607				Hoãn thi
608	Đoàn Văn	Nam	02/05/1971	TP. HCM	0608	31.25	57.5	50	Không đạt
609	Lê	Nam	28/06/1984	TP. HCM	0609	52.75	54	53	ĐẠT
610	Nguyễn Hồng	Nam	17/01/1975	TP. HCM	0610	26.25	37.5	51.5	Không đạt
611	Nguyễn Phương	Nam	13/01/1978	TP. HCM	0611	29.25	45.5	52.5	Không đạt
612	Nguyễn Thế	Nam	13/10/1998	TP. HCM	0612	50.75	50	50	ĐẠT
613	Nguyễn Vũ Đăng	Nam	03/08/1991	TP. HCM	0613	38.5	54.5	58	Không đạt
614	Phí Quang	Nam	29/10/1992	TP. HCM	0614	54	52.25	58.5	ĐẠT
615	Trịnh Văn	Nam	15/04/1986	Đồng Nai	0615	36.75	53.25	59.5	Không đạt
616	Từ Đại	Nam	04/11/1988	TP. HCM	0616	39.5	33.25	58.5	Không đạt
617	Dương Thị Vân	Nga	12/07/1981	TP. HCM	0617	36.5	54.75	59	Không đạt
618	Hồ Huỳnh Thanh Thúy	Nga	30/06/1997	TP. HCM	0618				Hoãn thi
619	Lê Quỳnh	Nga	24/04/1993	TP. HCM	0619	41.62	50.5	60	Không đạt
620	Mai Thị Quỳnh	Nga	26/03/1993	Đồng Nai	0620	26.75	42.5	63	Không đạt
621	Nguyễn Phạm Quỳnh	Nga	06/06/1996	Đồng Nai	0621	38.25	58	69	Không đạt
622	Phạm Thị Bích	Nga	16/01/1998	TP. HCM	0622	53.75	41.5	62	Không đạt
623	Đỗ Quang	Nga	28/06/1985	TP. HCM	0623	33.75	39.5	53	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
624	Nguyễn Trần Ngọc	Ngà	28/03/1999	TP. HCM	0624				Hoãn thi
625	Bùi Nguyễn Thúy	Ngân	05/07/1996	TP. HCM	0625	32	40	56.5	Không đạt
626	Lê Ngọc Kim	Ngân	30/03/1989	TP. HCM	0626	67.5	54.5	67.5	ĐẠT
627	Ngô Kim	Ngân	17/08/2000	TP. HCM	0627	51.5	50	65	ĐẠT
628	Nguyễn Thanh	Ngân	02/02/1998	TP. HCM	0628	56	53.25	67.5	ĐẠT
629	Nguyễn Thị Kim	Ngân	18/07/1998	Tây Ninh	0629	53.25	53.5	60	ĐẠT
630	Nguyễn Thị Thảo	Ngân	05/05/1997	TP. HCM	0630	55	52	57.5	ĐẠT
631	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	25/08/1996	TP. HCM	0631	42.5	60.5	77.5	Không đạt
632	Nguyễn Thu Huệ	Ngân	02/09/1990	Vĩnh Long	0632	57.5	53.75	55	ĐẠT
633	Trần Thị Thảo	Ngân	20/08/1996	TP. HCM	0633	31.75	53.75	55	Không đạt
634	Vũ Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/02/1998	TP. HCM	0634				Hoãn thi
635	Nguyễn Ngọc Đông	Nghi	13/11/2000	TP. HCM	0635	50	57.5	67.5	ĐẠT
636	Bùi Hữu	Nghĩa	28/06/1999	TP. HCM	0636	60.75	51.75	70	ĐẠT
637	Đỗ Hữu	Nghĩa	19/03/1988	Tây Ninh	0637				Xin hoãn thi
638	Lâm Hữu	Nghĩa	01/01/1989	Cà Mau	0638	54.75	51	75	ĐẠT
639	Nguyễn Thị	Nghĩa	29/01/1992	TP. HCM	0639	50.25	54.5	65	ĐẠT
640	Võ Trọng	Nghĩa	10/02/1998	TP. HCM	0640	39	57.25	72.5	Không đạt
641	Lương Văn	Nghiệp	30/11/1984	Đà Nẵng	0641				Hoãn thi
642	Đỗ Phạm Hồng	Ngọc	19/10/2001	Cần Thơ	0642	53.5	64	55	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
643	Đỗ Thị Bích	Ngọc	09/09/1996	TP. HCM	0643	38	55.5	70	Không đạt
644	Đoàn Nguyên	Ngọc	17/12/1982	Đồng Nai	0644	51	42.5	52.5	Không đạt
645	Hồ Thị	Ngọc	10/06/1995	TP. HCM	0645	60.75	61.75	62.5	ĐẠT
646	Huỳnh Cao Như	Ngọc	07/10/2000	TP. HCM	0646	34.75	70.5	70	Không đạt
647	Huỳnh Thị Mỹ	Ngọc	24/03/1990	TP. HCM	0647	41.5	66	62.5	Không đạt
648	Huỳnh Thị Như	Ngọc	28/02/1999	TP. HCM	0648	40.75	55	55	Không đạt
649	Lâm Thị Mỹ	Ngọc	16/01/1997	Vĩnh Long	0649	24	56	70	Không đạt
650	Lê Phương Bảo	Ngọc	15/10/1989	TP. HCM	0650				Hoãn thi
651	Lê Thị Mỹ	Ngọc	20/02/2000	TP. HCM	0651	53.25	55.5	60.5	ĐẠT
652	Nguyễn Mai Bích	Ngọc	08/01/1993	TP. HCM	0652	52.75	40.5	56.5	Không đạt
653	Nguyễn Như	Ngọc	06/10/1999	TP. HCM	0653	36.5	50.5	50	Không đạt
654	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	20/07/1992	An Giang	0654	43.75	53.5	63	Không đạt
655	Nguyễn Thị Yến	Ngọc	02/08/1999	Vĩnh Long	0655	51.5	69.5	64	ĐẠT
656	Phạm Minh	Ngọc	04/02/2000	TP. HCM	0656	52.25	52.75	51.5	ĐẠT
657	Phạm Thị	Ngọc	08/04/1996	TP. HCM	0657	51.25	58	60.5	ĐẠT
658	Phan Thị Cẩm	Ngọc	03/05/1990	TP. HCM	0658	50	51	55	ĐẠT
659	Trần Thị Hồng	Ngọc	17/06/1999	TP. HCM	0659	56	62.25	60	ĐẠT
660	Võ Thị Bảo	Ngọc	01/11/1988	Đắk Lắk	0660	53.75	55	50	ĐẠT
661	Vũ Thị	Ngọc	08/10/1996	Đắk Lắk	0661	75.25	50	60	ĐẠT

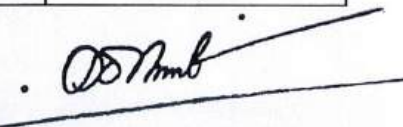
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
662	Huỳnh Thanh	Ngung	02/09/1987	Đồng Tháp	0662	61	47	50	Không đạt
663	Lê Công	Nguyên	27/11/1993	Gia Lai	0663				Hoãn thi
664	Vũ Nguyễn Việt	Nguyên	17/02/1994	TP. HCM	0664	31.75	37	50	Không đạt
665	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/01/1996	TP. HCM	0665	42	60.25	50	Không đạt
666	Phạm Thị Thu	Nguyệt	19/09/2000	TP. HCM	0666	53.25	65.75	59	ĐẠT
667	Hoàng Thị Linh	Nhâm	14/02/2000	TP. HCM	0667	60	54.5	61	ĐẠT
668	Lê Mỹ	Nhân	25/08/1998	TP. HCM	0668	33.75	39	50	Không đạt
669	Phạm Thanh	Nhân	17/07/1988	TP. HCM	0669	42.25	31	51	Không đạt
670	Trương Mỹ	Nhân	23/09/2000	TP. HCM	0670	60.5	54.5	50	ĐẠT
671	Đoàn Hoài	Nhân	06/05/1998	TP. HCM	0671	33.5	41.5	70	Không đạt
672	Lý Thành	Nhân	10/07/2001	TP. Hà Nội	0672	60	57	75	ĐẠT
673	Ngô Hoài	Nhân	10/02/2000	TP. HCM	0673	52.5	51.75	65	ĐẠT
674	Nguyễn Trí	Nhân	30/11/2000	TP. HCM	0674	38	57.5	60	Không đạt
675	Trần Quốc	Nhân	25/08/1979	TP. HCM	0675	32	39.5	51	Không đạt
676	Võ Thành	Nhân	17/03/1992	TP. HCM	0676	21	44	59	Không đạt
677	Võ Trung	Nhân	03/08/2000	TP. HCM	0677	41.75	63	68	Không đạt
678	K'	Nhân	18/10/1991	TP. HCM	0678				Bỏ thi
679	Lê Văn	Nhanh	02/09/1966	Tây Ninh	0679	25.875	28.25	51	Không đạt
680	Hoàng Duy	Nhất	29/01/1994	Cần Thơ	0680	42	53.5	64	Không đạt



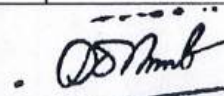
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
681	Quế Tiến	Nhật	08/04/1992	TP. HCM	0681	30.25	51	50	Không đạt
682	Trần Công Minh	Nhật	28/08/1968	TP. HCM	0682	34.75	50	59	Không đạt
683	Trần Đức	Nhật	31/10/1997	TP. HCM	0683				Hoãn thi
684	Bùi Ngọc	Nhi	03/10/1999	TP. HCM	0684	57	56.25	61	ĐẠT
685	Cai Thị Thảo	Nhi	28/02/2000	TP. HCM	0685	52.5	50.5	60	ĐẠT
686	Lâm Thúy Bảo	Nhi	19/12/2001	TP. HCM	0686	42.75	64	78	Không đạt
687	Lê Thúy	Nhi	11/12/2001	Quảng Ngãi	0687	50.5	62	63	ĐẠT
688	Nguyễn Ngọc Mỹ	Nhi	22/01/1997	TP. HCM	0688	53	58	72	ĐẠT
689	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	02/07/1996	TP. HCM	0689	35.75	56.5	Vắng	Không đạt
690	Nguyễn Thị Yến	Nhi	13/06/1999	TP. HCM	0690	42	55	58	Không đạt
691	Trần Ngọc Hà	Nhi	09/05/1990	TP. HCM	0691	31.25	56	61	Không đạt
692	Võ Nguyễn Ý	Nhi	12/01/2001	Đắk Lắk	0692	32.75	66.75	60	Không đạt
693	Võ Văn	Nhiệm	28/02/1995	Cà Mau	0693	67.75	53.5	57	ĐẠT
694	Mai Thanh	Nho	05/03/1970	TP. HCM	0694	50	62	52	ĐẠT
695	Nguyễn Văn	Nhu	09/10/1989	TP. HCM	0695	40.5	43.5	59	Không đạt
696	Dương Quỳnh	Nhu	01/10/1995	TP. HCM	0696	50	50.75	58	ĐẠT
697	Ngô Thị Anh	Nhu	07/09/1997	Cần Thơ	0697	52.25	60.5	60	ĐẠT
698	Nguyễn Dương Tâm	Nhu	10/09/2000	TP. HCM	0698	65	54	59	ĐẠT
699	Nguyễn Hồng Tố	Nhu	06/05/1988	TP. HCM	0699	51	41.75	55	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
700	Nguyễn Thị Hồng	Như	17/10/1976	TP. HCM	0700	24.5	18.5	51	Không đạt
701	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	29/08/1999	TP. HCM	0701				Hoãn thi
702	Nguyễn Thị Ngọc	Như	13/06/1997	TP. Huế	0702	54.75	62.5	57.5	ĐẠT
703	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	26/02/1991	TP. HCM	0703	45.5	58.75	60	Không đạt
704	Phạm Thị Quỳnh	Như	26/04/1997	TP. HCM	0704	50.25	72.75	70	ĐẠT
705	Phạm Thị Thanh	Như	10/02/2000	TP. HCM	0705	61.25	57	57.5	ĐẠT
706	Dương Kiều Phương	Nhung	18/10/1985	TP. HCM	0706	40.75	31.5	50	Không đạt
707	Dương Thị Hồng	Nhung	27/07/1997	Khánh Hòa	0707	54.75	36.5	50	Không đạt
708	Lê Thị Hồng	Nhung	31/10/1996	TP. HCM	0708	57.5	63.5	62.5	ĐẠT
709	Nguyễn Hồng	Nhung	20/08/2000	TP. HCM	0709	39.25	70.25	67.5	Không đạt
710	Nguyễn Thị	Nhung	12/09/1993	Đà Nẵng	0710	38.75	46	52.5	Không đạt
711	Nguyễn Thị	Nhung	25/09/1999	TP. HCM	0711	50	55.5	62.5	ĐẠT
712	Nguyễn Thị	Nhung	12/05/1994	TP. HCM	0712	58.5	62	62.5	ĐẠT
713	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	12/11/2001	Đồng Tháp	0713	61.25	55.5	57.5	ĐẠT
714	Trần Thị	Nhung	09/07/2000	TP. HCM	0714	13.5	51	57.5	Không đạt
715	Trần Thị	Nhung	07/12/1991	Đà Nẵng	0715	52	61	62.5	ĐẠT
716	Trần Thị Hồng	Nhung	02/03/1990	TP. HCM	0716	36	70.25	72.5	Không đạt
717	Nguyễn Đào Duy	Nhật	03/02/1995	TP. HCM	0717	36.75	52	57.5	Không đạt
718	Phan Hoàng	Nhật	20/10/1975	TP. HCM	0718	35.5	53.75	50	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
719	Dương Thị Công	Nuong	13/09/1999	TP. HCM	0719	36	64	67.5	Không đạt
720	Hoàng Vân	Oanh	10/02/1997	TP. HCM	0720				Hoãn thi
721	Lê Kiều	Oanh	21/06/1995	Vĩnh Long	0721	51.25	51.5	57.5	ĐẠT
722	Lê Thị Kiều	Oanh	19/05/1995	TP. HCM	0722	55	50.5	50	ĐẠT
723	Nguyễn Kim	Oanh	11/04/1993	TP. HCM	0723	54.25	50	50	ĐẠT
724	Nguyễn Thị Kim	Oanh	05/08/1997	TP. HCM	0724	31.75	61.75	50	Không đạt
725	Phái Thị Hoàng	Oanh	03/06/1994	TP. HCM	0725	68.5	63.5	60	ĐẠT
726	Phạm Thị Ngọc	Oanh	26/11/1996	Đồng Nai	0726	48	59	72.5	Không đạt
727	Nguyễn Thị Kỳ	Phấn	13/09/1997	TP. HCM	0727	35.75	55.5	57.5	Không đạt
728	Nguyễn Sỹ	Pháp	30/04/1993	TP. HCM	0728	54.25	57	72.5	ĐẠT
729	Phan Trung	Pháp	10/06/1998	TP. HCM	0729	50.25	65.75	67.5	ĐẠT
730	Văn Đức	Pháp	30/07/1999	Quảng Ngãi	0730	27.25	52	62.5	Không đạt
731	Nguyễn Tấn	Phát	21/06/1983	Cà Mau	0731	36	58	72.5	Không đạt
732	Nguyễn Tấn	Phát	12/01/1997	TP. HCM	0732	60.25	54.5	80	ĐẠT
733	Hồ Thị Yến	Phi	29/07/1993	TP. HCM	0733	51.5	51.5	62.5	ĐẠT
734	Nguyễn Tấn	Phong	30/08/1981	TP. HCM	0734				Hoãn thi
735	Nguyễn Thanh	Phong	10/11/1976	TP. HCM	0735	29	50.5	57.5	Không đạt
736	Nguyễn Thế	Phong	29/10/1999	Tây Ninh	0736	40.25	56.5	75	Không đạt
737	Trần Hoàng	Phong	19/09/2000	TP. HCM	0737	52.75	60	50	ĐẠT



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
738	Trần Xuân	Phong	01/01/1990	Đà Nẵng	0738	46.5	68.5	62.5	Không đạt
739	Võ Thanh	Phong	18/02/1990	TP. HCM	0739	8.25	34.75	50	Không đạt
740	Võ Văn	Phong	24/08/2001	Đồng Nai	0740	32.25	56.5	62.5	Không đạt
741	Cao Thị	Phú	18/06/1996	TP. HCM	0741	36.75	56.5	75	Không đạt
742	Khúc Ngọc	Phú	12/08/1975	Đắk Lắk	0742	35.5	52.25	75	Không đạt
743	Nguyễn Minh	Phú	25/01/1996	TP. HCM	0743	50.5	53	70	ĐẠT
744	Nguyễn Ngọc	Phú	04/05/1997	TP. HCM	0744	53	54.5	72.5	ĐẠT
745	Trần Hoàng	Phú	22/05/1987	Vĩnh Long	0745	29.5	32	72.5	Không đạt
746	Liêu Thị	Phúc	19/08/2000	TP. HCM	0746	54.25	62	80	ĐẠT
747	Ngô Trương Kim	Phúc	24/10/2000	Cần Thơ	0747	57.5	52.5	65	ĐẠT
748	Nguyễn Duy	Phúc	24/11/1986	TP. HCM	0748	50.5	53	60	ĐẠT
749	Nguyễn Duy	Phúc	25/03/1999	TP. HCM	0749	50.5	62.5	67.5	ĐẠT
750	Nguyễn Hoàn Gia	Phúc	12/02/1975	TP. HCM	0750	53.75	69	57.5	ĐẠT
751	Nguyễn Trọng	Phúc	19/02/1987	An Giang	0751	50.75	23.5	50	Không đạt
752	Phan Nguyễn Đức	Phúc	30/07/1999	Đà Nẵng	0752	26.5	55	63.5	Không đạt
753	Nguyễn Minh	Phục	19/08/2001	Đà Nẵng	0753	63.75	50.5	67.5	ĐẠT
754	Hồ Thị Kim	Phước	02/08/1993	TP. HCM	0754	58	64.5	62.5	ĐẠT
755	Mai Tuyết Ngọc	Phước	22/04/2000	TP. HCM	0755	32	43.5	67.5	Không đạt
756	Trần Ngọc	Phước	20/02/1968	TP. HCM	0756	35.5	53	56	Không đạt


 . *QD Amb*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
757	Trần Văn	Phước	05/09/1980	TP. HCM	0757	19.5	37	50	Không đạt
758	Bùi Thị Huệ	Phương	17/07/1996	TP. HCM	0758	52	50.5	52.5	ĐẠT
759	Đặng Thị Mai	Phương	14/03/1999	TP. Hà Nội	0759	58	54.75	57.5	ĐẠT
760	Đào Thanh	Phương	09/02/1998	TP. HCM	0760	32	62.5	57.5	Không đạt
761	Đỗ Quang	Phương	22/10/1998	Tây Ninh	0761	50	53.5	52.5	ĐẠT
762	Hồ Thị	Phương	06/01/1999	TP. HCM	0762	33	53	50	Không đạt
763	Lê Đình Quốc	Phương	01/08/1980	Quảng Ngãi	0763	36.5	37.5	50	Không đạt
764	Lê Thị	Phương	20/12/1982	Đắk Lắk	0764	41.5	53	50	Không đạt
765	Lê Thị Ánh	Phương	22/05/1999	Cần Thơ	0765	35.25	65	57.5	Không đạt
766	Lê Uyên	Phương	06/06/2000	TP. HCM	0766	41	53	55	Không đạt
767	Mai Hà	Phương	13/10/1996	TP. HCM	0767	50.5	60.25	70	ĐẠT
768	Mai Hùng	Phương	20/02/1988	Tây Ninh	0768	44.25	51	62.5	Không đạt
769	Ngô Đình	Phương	16/08/1995	TP. HCM	0769	38.25	40.75	55	Không đạt
770	Nguyễn Đăng Khánh	Phương	15/11/2000	TP. HCM	0770	53.75	60	67.5	ĐẠT
771	Nguyễn Hoàng	Phương	02/04/1999	Cần Thơ	0771	54	35.75	57.5	Không đạt
772	Nguyễn Lê Nam	Phương	17/10/1997	TP. HCM	0772	54	63	60	ĐẠT
773	Nguyễn Thanh	Phương	21/09/2000	TP. HCM	0773	52.5	50.5	65	ĐẠT
774	Nguyễn Thị Ngân	Phương	10/10/1993	TP. HCM	0774	32.5	73.75	67.5	Không đạt
775	Nguyễn Thị Thu	Phương	01/05/1972	Cà Mau	0775	35.5	52	57.5	Không đạt

Đỗ Minh

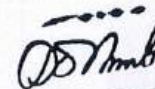
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
776	Nguyễn Thị Tuyết	Phương	27/03/1991	TP. HCM	0776	55	57.5	40	Không đạt
777	Phạm Thị	Phương	22/10/1999	TP. HCM	0777	38.25	50.25	62.5	Không đạt
778	Trần Thu	Phương	16/09/1999	TP. HCM	0778	58.25	63.5	60	ĐẠT
779	Vi Thị Bích	Phương	15/10/1998	TP. HCM	0779	35.25	52.5	50	Không đạt
780	Hồ Như	Phượng	28/11/1999	TP. HCM	0780	50.5	52	62.5	ĐẠT
781	Lê Thị Thúy	Phượng	20/11/1996	TP. HCM	0781	60	65	67.5	ĐẠT
782	Tạ Thị	Phượng	10/03/1990	Đồng Nai	0782	15.25	59.5	60	Không đạt
783	Đình Việt	Quân	16/06/1977	TP. HCM	0783				Hoãn thi
784	Lý Lệ	Quân	27/11/1993	TP. HCM	0784	31	48.5	50	Không đạt
785	Phạm Bá	Quân	06/08/2000	TP. HCM	0785	58.25	61.25	52.5	ĐẠT
786	Trần Nguyễn Thanh	Quân	27/08/1999	TP. HCM	0786	55.5	67	50	ĐẠT
787	Tường Duy	Quân	14/11/1979	TP. HCM	0787	36.75	40.5	52.5	Không đạt
788	Đặng Văn	Quang	06/04/1968	TP. HCM	0788	34.5	36.5	52.5	Không đạt
789	Lương Đình	Quang	11/05/1976	TP. HCM	0789	33	50.5	67.5	Không đạt
790	Nguyễn Minh	Quang	23/11/1999	TP. HCM	0790	57.25	65.5	62.5	ĐẠT
791	Nguyễn Tấn	Quang	22/08/1984	TP. HCM	0791	40.75	41.5	50	Không đạt
792	Phan Lê Thanh	Quang	24/02/1994	TP. HCM	0792	55.5	60.25	60	ĐẠT
793	Trần Quốc	Quang	27/06/1992	Tây Ninh	0793	34.75	55.5	50	Không đạt
794	Đoàn Minh	Quốc	08/01/2000	TP. HCM	0794	41.25	44.5	52.5	Không đạt

SU
JG
Ứ
JỐC
WY

Đ. Minh

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
795	Lưu Kiến	Quốc	14/09/1967	TP. HCM	0795	27	27	0	Không đạt
796	Nguyễn Vĩnh	Quốc	14/02/1975	TP. HCM	0796	32.5	41.5	50	Không đạt
797	Phan Văn Bảo	Quốc	24/08/1977	TP. HCM	0797	34.75	53.5	50	Không đạt
798	Tô Bảo	Quốc	25/05/1981	TP. HCM	0798	9.5	24	50	Không đạt
799	Võ Tấn	Quy	08/05/2000	TP. HCM	0799	53	51	50	ĐẠT
800	Lê Thị Minh	Quý	30/06/1993	TP. HCM	0800	43.5	54.25	50	Không đạt
801	Nguyễn Quang	Quý	27/03/1989	Đắk Lắk	0801	47.75	71.5	57.5	Không đạt
802	Nguyễn Văn	Quý	10/02/1991	TP. HCM	0802	36.25	40.5	62.5	Không đạt
803	Võ Văn	Quý	25/12/1978	TP. HCM	0803	20.25	60.5	50	Không đạt
804	Đào Minh	Quyên	06/12/1998	TP. HCM	0804	40	55	62.5	Không đạt
805	Lê Thị Ngọc	Quyên	25/02/1999	TP. HCM	0805	38	71	70	Không đạt
806	Nguyễn Lê Phương	Quyên	02/08/2000	TP. HCM	0806	30.5	60.5	62.5	Không đạt
807	Nguyễn Thị Nhật	Quyên	25/09/2000	TP. HCM	0807	26.75	55	75	Không đạt
808	Lê Kim	Quyên	18/08/1998	TP. HCM	0808	42	27.5	57.5	Không đạt
809	Đào Nguyễn Trúc	Quỳnh	06/06/1999	TP. HCM	0809	35	41.5	57.5	Không đạt
810	Lê Như	Quỳnh	13/05/1997	TP. HCM	0810	28.25	37	50	Không đạt
811	Lê Thị	Quỳnh	05/10/1997	Đà Nẵng	0811	55.25	55	67.5	ĐẠT
812	Nguyễn Diệu	Quỳnh	27/02/1999	TP. HCM	0812	32.5	70.25	55	Không đạt
813	Nguyễn Đức	Quỳnh	07/12/1998	TP. HCM	0813	50.5	61.5	60	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
814	Nguyễn Nhật	Quỳnh	15/09/2000	TP. HCM	0814	34.75	51.5	57.5	Không đạt
815	Nguyễn Như	Quỳnh	07/02/2000	TP. HCM	0815	50.25	56	65	ĐẠT
816	Nguyễn Như	Quỳnh	04/03/1999	TP. HCM	0816	51.5	42.5	67.5	Không đạt
817	Nguyễn Như	Quỳnh	30/08/1996	TP. Hà Nội	0817	65.5	58	60	ĐẠT
818	Nguyễn Thị Phương	Quỳnh	05/10/1982	TP. HCM	0818	50.75	56	50	ĐẠT
819	Nguyễn Thị Vân	Quỳnh	08/05/1997	TP. HCM	0819				Hoãn thi
820	Phạm Thị Như	Quỳnh	03/10/1998	TP. HCM	0820	38.5	52	75	Không đạt
821	Trần Ngọc Như	Quỳnh	03/09/1997	TP. HCM	0821	44.25	54.25	75	Không đạt
822	Trần Thị Huệ	Quỳnh	28/07/1994	Tây Ninh	0822	61.75	65.5	57.5	ĐẠT
823	Trịnh Như	Quỳnh	13/05/2000	TP. HCM	0823	52.75	70	70	ĐẠT
824	Trương Hương	Quỳnh	06/11/1997	TP. HCM	0824	59.25	37.25	65	Không đạt
825	Kim Sa	Rinh	15/02/1990	TP. HCM	0825	32.5	50.5	42.5	Không đạt
826	Nguyễn Ngọc Giang	San	08/11/1978	Đồng Nai	0826	40.25	60.75	62.5	Không đạt
827	Nguyễn Hoàng	Sang	01/11/1983	Cần Thơ	0827				Hoãn thi
828	Nguyễn Tấn	Sang	23/08/1987	TP. HCM	0828	50	56	62.5	ĐẠT
829	Phạm Trọng	Sang	20/01/2000	Đắk Lắk	0829	24.25	34.25	67.5	Không đạt
830	Võ Thị Mỹ	Sang	14/02/2000	TP. HCM	0830	56.75	50	65	ĐẠT
831	Phạm Thị Ánh	Sáng	26/06/2000	TP. HCM	0831	27.5	60	77.5	Không đạt
832	Nguyễn Minh	Sinh	11/10/1975	Đắk Lắk	0832	32.75	40.5	57.5	Không đạt



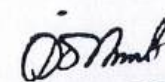
VIỆT
N

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
833	Cổ Kim Phụng	Sơn	02/01/1982	TP. HCM	0833	38.5	37	57.5	Không đạt
834	Hà Thái	Sơn	27/08/1999	TP. HCM	0834	54	62.5	55	ĐẠT
835	Hồ Hoàng	Sơn	10/02/1994	TP. HCM	0835	53.75	64.25	75	ĐẠT
836	Lê Hữu	Sơn	31/03/2000	TP. HCM	0836	51.25	52.5	75	ĐẠT
837	Lê Tấn Phi	Sơn	15/01/1973	TP. HCM	0837	43	50	77.5	Không đạt
838	Nguyễn Danh	Sơn	18/03/1992	TP. HCM	0838				Hoãn thi
839	Nguyễn Thanh	Sơn	16/08/1983	TP. HCM	0839	50.25	46	50	Không đạt
840	Nguyễn Thọ	Sơn	01/05/1981	TP. HCM	0840	50	57.5	52.5	ĐẠT
841	Nông Lâm	Sơn	11/09/1994	Đắk Lắk	0841	30.75	53.75	67.5	Không đạt
842	Trần Hồng	Sơn	17/12/1999	TP. HCM	0842	45.5	39.5	65	Không đạt
843	Trần Thanh	Sơn	28/01/1959	Khánh Hòa	0843	25.75	38	65	Không đạt
844	Nguyễn Ngọc	Sơn	01/02/1994	TP. HCM	0844	68.25	53.5	75	ĐẠT
845	Lê Thị Tuyết	Sương	04/03/1997	TP. HCM	0845	48.25	19.5	72.5	Không đạt
846	Tô Kiều	Sương	02/07/1996	TP. HCM	0846	51.5	53.25	67.5	ĐẠT
847	Nguyễn Minh	Tài	14/06/1984	TP. HCM	0847	41.75	55	62.5	Không đạt
848	Võ Nhật	Tài	04/04/1999	TP. HCM	0848	43.5	29.5	65	Không đạt
849	Nguyễn Văn	Tám	19/08/1976	Đà Nẵng	0849	39.75	53	70	Không đạt
850	Cao Hồng	Tâm	22/07/1999	TP. Hà Nội	0850	59.5	58	67.5	ĐẠT
851	Đỗ Huỳnh Thanh	Tâm	20/11/1987	TP. HCM	0851	15	24.5	50	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
852	Hồ Thị Minh	Tâm	17/07/1995	Khánh Hòa	0852	50	43.5	55	Không đạt
853	Nguyễn Kim	Tâm	19/12/1995	TP. HCM	0853	54	58.5	65	ĐẠT
854	Nguyễn Minh	Tâm	16/09/1983	TP. HCM	0854	54.25	36.5	50	Không đạt
855	Nguyễn Ngọc Thanh	Tâm	28/02/1997	Cần Thơ	0855	40.75	50	57.5	Không đạt
856	Nguyễn Thanh	Tâm	10/03/1990	Đồng Tháp	0856	50	62.5	70	ĐẠT
857	Nguyễn Thanh	Tâm	25/07/1975	TP. HCM	0857	54.25	56	62.5	ĐẠT
858	Nguyễn Thị Băng	Tâm	26/10/1999	TP. HCM	0858	38	58	57.5	Không đạt
859	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	13/10/1998	TP. HCM	0859				Hoãn thi
860	Phan Chí	Tâm	20/06/1995	TP. HCM	0860	52.5	46	60	Không đạt
861	Trần Minh	Tâm	10/01/1989	An Giang	0861	56.75	26	55	Không đạt
862	Bùi Hiếu	Tân	10/05/1999	TP. HCM	0862	38	54.5	50	Không đạt
863	Huỳnh Duy	Tân	19/11/1983	TP. HCM	0863				Hoãn thi
864	Lâm Duy	Tân	05/05/1989	TP. HCM	0864	29	38	60	Không đạt
865	Lê Hữu	Tân	19/05/2000	Cần Thơ	0865	64.25	62.75	60	ĐẠT
866	Mai Văn	Tân	21/06/2000	Lâm Đồng	0866	52.25	54.25	65	ĐẠT
867	Phạm Minh	Tân	24/04/1992	TP. HCM	0867	54.5	46	50	Không đạt
868	Quách Minh	Tân	27/02/1999	TP. HCM	0868	30.25	40.75	55	Không đạt
869	Vũ Nhật	Tân	20/09/1998	TP. HCM	0869	43.25	39.5	72.5	Không đạt
870	Tăng Tôn	Tấn	02/07/1999	TP. HCM	0870				Hoãn thi

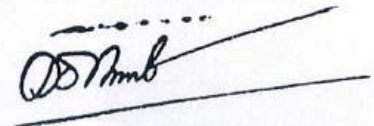
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
871	Đình Văn	Thạch	26/11/1990	TP. HCM	0871	36	50.5	70	Không đạt
872	Nguyễn Trần Ngọc	Thạch	26/05/2000	TP. HCM	0872	40.5	61.5	70	Không đạt
873	Nguyễn Văn	Thạch	22/12/1987	TP. HCM	0873	29.25	53	60	Không đạt
874	Phạm Ngọc	Thạch	21/11/1989	TP. HCM	0874	32.75	55.75	52.5	Không đạt
875	Võ Ngọc	Thạch	10/10/1985	Vĩnh Long	0875	22	50	55	Không đạt
876	Bùi Quang	Thái	09/10/1999	TP. HCM	0876	36.5	53.5	57.5	Không đạt
877	Đỗ Xuân	Thái	26/10/1975	TP. HCM	0877	29.25	30	52.5	Không đạt
878	Lê Đình Hoàng	Thái	28/02/1998	TP. HCM	0878	54.5	43	57.5	Không đạt
879	Lê Xuân	Thái	06/07/1992	TP. HCM	0879	50.75	36	57.5	Không đạt
880	Nguyễn Thị	Thắm	12/06/1999	TP. HCM	0880	57.5	65	57.5	ĐẠT
881	Hồ Xuân	Thắm	16/12/1996	Khánh Hòa	0881	24.5	34.5	62.5	Không đạt
882	Mai Văn	Thân	15/09/1994	Đồng Nai	0882	33	45.5	57.5	Không đạt
883	Đoàn Văn	Thắng	10/03/1983	TP. HCM	0883	60.5	66	57.5	ĐẠT
884	Dương Vũ	Thắng	26/01/1987	TP. HCM	0884	36.5	58.25	65	Không đạt
885	Lê Quyết	Thắng	16/01/1998	TP. HCM	0885	66.25	67.5	57.5	ĐẠT
886	Ngô Chiến	Thắng	17/01/1999	TP. HCM	0886	54.75	50.75	57.5	ĐẠT
887	Nguyễn Đức	Thắng	05/09/1973	TP. HCM	0887	18.75	Vắng	Vắng	Không đạt
888	Nguyễn Ngọc	Thắng	14/02/1985	TP. HCM	0888	34.75	37.5	55	Không đạt
889	Nguyễn Ngọc	Thắng	04/01/1995	Cần Thơ	0889	35	29	57.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
890	Nguyễn Phúc Vĩnh	Thắng	03/07/1978	TP. HCM	0890	40.5	57.75	57.5	Không đạt
891	Phạm Đức	Thắng	24/02/1987	TP. HCM	0891	37.25	66	65	Không đạt
892	Phạm Minh	Thắng	18/10/1998	TP. HCM	0892	55.25	59.5	60	ĐẠT
893	Trần Hữu	Thắng	17/10/1995	TP. HCM	0893	50.5	50	57.5	ĐẠT
894	Huỳnh Ngọc Thiên	Thanh	13/10/1996	TP. HCM	0894				Hoãn thi
895	Lê Thị	Thanh	10/04/1998	TP. HCM	0895	53.25	50	60	ĐẠT
896	Lê Thị Lan	Thanh	29/04/1970	Đồng Tháp	0896	22	50	55	Không đạt
897	Mạch Nguyễn Duy	Thanh	01/10/1997	TP. HCM	0897	32.25	60.5	55	Không đạt
898	Mai Trần Thanh	Thanh	01/11/2001	TP. HCM	0898	58.25	66.25	62.5	ĐẠT
899	Nguyễn Đức	Thanh	31/03/1964	Lâm Đồng	0899	31.25	50	52.5	Không đạt
900	Nguyễn Thị	Thanh	05/11/1981	TP. HCM	0900	36.25	38	55	Không đạt
901	Nguyễn Thị Hoài	Thanh	12/11/1999	TP. HCM	0901	51.75	61.5	82.5	ĐẠT
902	Trần Giang	Thanh	25/02/1995	TP. HCM	0902	53.75	58.75	60	ĐẠT
903	Trần Thị Thanh	Thanh	30/11/1994	TP. HCM	0903	56.25	53.75	57.5	ĐẠT
904	Võ Chí	Thanh	10/10/2000	TP. HCM	0904	35.5	50	57.5	Không đạt
905	Bùi Tiến	Thành	26/06/1997	Đồng Nai	0905	27.5	50.5	67.5	Không đạt
906	Đặng Trọng	Thành	02/08/1998	TP. HCM	0906	54.75	57	60	ĐẠT
907	Huỳnh Bá	Thành	16/08/1992	Cần Thơ	0907	23.62	33.75	55	Không đạt
908	Lê Tấn	Thành	27/09/1973	TP. HCM	0908	31.5	54.5	55	Không đạt

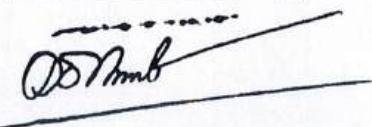


STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
909	Nguyễn Đức	Thành	08/06/1991	TP. HCM	0909	53.5	62.5	52.5	ĐẠT
910	Nguyễn Hữu	Thành	20/11/1990	TP. HCM	0910	54.5	50	80	ĐẠT
911	Nguyễn Nguyên	Thành	01/02/1999	TP. HCM	0911	63.5	51	50	ĐẠT
912	Nguyễn Quốc	Thành	17/03/1976	Đồng Nai	0912	52.5	55.25	72.5	ĐẠT
913	Nguyễn Trung	Thành	12/10/2000	Cần Thơ	0913	54.5	54.5	62.5	ĐẠT
914	Nguyễn Việt	Thành	19/05/1996	TP. HCM	0914	61.75	55	80	ĐẠT
915	Phạm Công	Thành	10/06/1964	TP. HCM	0915	18.5	50	50	Không đạt
916	Nguyễn Hữu	Thạnh	02/01/1993	TP. HCM	0916	37.25	44	50	Không đạt
917	Nguyễn Hữu Gia	Thạnh	26/04/2001	Đà Nẵng	0917	52	56	60	ĐẠT
918	Đặng Thị Phương	Thảo	17/03/1989	TP. HCM	0918	41	28.5	57.5	Không đạt
919	Hoàng Thị Thu	Thảo	16/06/1997	TP. HCM	0919	34.875	61.5	50	Không đạt
920	Lê Thanh	Thảo	11/02/2000	Đồng Nai	0920	52.75	65	62.5	ĐẠT
921	Lê Thị	Thảo	10/02/1994	Tây Ninh	0921	34.25	57	70	Không đạt
922	Lê Thị Thanh	Thảo	08/07/1987	Đồng Nai	0922	32.25	50.5	72.5	Không đạt
923	Mai Thị	Thảo	09/02/1997	TP. HCM	0923	41.5	40	66	Không đạt
924	Nguyễn Linh	Thảo	01/11/2000	TP. HCM	0924	44.5	34.5	54	Không đạt
925	Nguyễn Thị Bách	Thảo	14/04/1984	Đồng Nai	0925	22.25	35.5	50	Không đạt
926	Nguyễn Thị Như	Thảo	14/03/1999	Đà Nẵng	0926	54.5	54.75	59	ĐẠT
927	Nguyễn Thị Phương	Thảo	09/01/2000	TP. HCM	0927	34	62	52	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
928	Nguyễn Thị Phương	Thảo	11/10/1997	TP. HCM	0928				Hoãn thi
929	Nguyễn Thị Thu	Thảo	20/06/1999	TP. HCM	0929	58.25	56	66	ĐẠT
930	Nguyễn Trần Phương	Thảo	19/04/1999	Đồng Nai	0930	60.75	61.5	67	ĐẠT
931	Phạm Mai	Thảo	29/05/1995	Cần Thơ	0931	38.25	53	62	Không đạt
932	Phạm Thị Thu	Thảo	02/09/1997	TP. HCM	0932	54.5	64.25	62	ĐẠT
933	Phạm Thị Thu	Thảo	10/05/1997	Đắk Lắk	0933	54.5	40	53	Không đạt
934	Phạm Vân	Thảo	03/02/1998	TP. HCM	0934	50	63.25	65	ĐẠT
935	Tạ Phương	Thảo	09/01/1997	TP. HCM	0935	42	52	52	Không đạt
936	Trần Ngọc Phương	Thảo	22/12/1999	TP. HCM	0936	33	51	56	Không đạt
937	Trần Nguyễn Thanh	Thảo	27/12/2000	TP. HCM	0937	51.75	55.5	50	ĐẠT
938	Trần Thị	Thảo	03/10/1996	TP. HCM	0938	60.25	51	57	ĐẠT
939	Trần Thị	Thảo	08/03/2000	TP. HCM	0939	55.5	58.5	61	ĐẠT
940	Trần Thị	Thảo	16/10/1988	TP. HCM	0940	50	55	52	ĐẠT
941	Võ Thị Thanh	Thảo	28/08/2000	TP. HCM	0941	64.5	68.75	60	ĐẠT
942	Lê Thời	Thế	08/02/1999	TP. HCM	0942				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
943	Nguyễn Sỹ	Thế	24/11/1975	Đắk Lắk	0943	29	50.5	55	Không đạt
944	Nguyễn Huỳnh Trúc	Thi	23/04/1999	TP. HCM	0944	39.75	39.5	60	Không đạt
945	Nguyễn Minh	Thi	01/08/1996	TP. HCM	0945	17.75	45	50	Không đạt



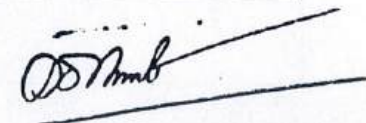
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐDNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
946	Nguyễn Thị Diễm	Thi	10/08/1991	Cần Thơ	0946	51	55.75	55	ĐẠT
947	Hồ Trần Khải	Thiên	20/01/2000	TP. HCM	0947	50.5	55.5	65	ĐẠT
948	Lê Thị	Thiên	04/04/1994	TP. HCM	0948	58.5	52.5	50	ĐẠT
949	Ngô Đức	Thiên	19/02/1999	TP. HCM	0949	40	52	50	Không đạt
950	Phạm Cao	Thiên	13/11/1997	TP. HCM	0950	31	28	50	Không đạt
951	Cao Mỹ	Thiện	13/11/1982	TP. HCM	0951	37.75	37	52.5	Không đạt
952	Lương	Thiện	10/09/1990	Tây Ninh	0952	56.75	68	60	ĐẠT
953	Nguyễn Thị	Thiện	23/08/1998	TP. HCM	0953	73.5	60	50	ĐẠT
954	Nguyễn Ngọc	Thiệu	30/03/1993	Đồng Nai	0954	30.75	35.5	50	Không đạt
955	Nguyễn Phong	Thịnh	26/01/1995	Khánh Hòa	0955	53	44.25	50	Không đạt
956	Võ Đức	Thịnh	01/02/2001	Vĩnh Long	0956	50.75	52.5	50	ĐẠT
957	Nguyễn Thị Huỳnh	Tho	24/09/1997	TP. HCM	0957	54.75	53	57.5	ĐẠT
958	Lê Thị Hồng	Thơ	27/10/1998	TP. HCM	0958	28.75	55.5	50	Không đạt
959	Trương Ngọc	Thơ	13/06/1985	Tây Ninh	0959	36.5	55.5	50	Không đạt
960	Nguyễn Văn	Thọ	14/11/1993	TP. HCM	0960				Hoãn thi
961	Tô Thị	Thom	10/06/1998	Tây Ninh	0961	61	45.5	70	Không đạt
962	Hồ Đức	Thông	21/10/1996	TP. HCM	0962	38.5	69.75	50	Không đạt
963	Nguyễn Trần Minh	Thông	23/04/2000	TP. HCM	0963	51.25	55	55	ĐẠT
964	Nguyễn Văn	Thông	30/11/1993	TP. HCM	0964	35	67	52.5	Không đạt



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
965	Trương Minh	Thông	06/04/1999	TP. HCM	0965	58.25	65	72.5	ĐẠT
966	Đỗ Hoài	Thu	24/06/1976	Đồng Nai	0966	22.75	21.75	60	Không đạt Bài kiểm tra môn Đạo đức nghề nghiệp luật sư được 43.5 điểm. Thí sinh sử dụng tài liệu cấm trong giờ kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật Cảnh cáo, trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)
967	Nguyễn Thị	Thu	15/10/1976	Đồng Nai	0967	43	72	72.5	Không đạt
968	Nguyễn Thị Phương	Thu	09/11/1996	TP. HCM	0968	52	47	60	Không đạt
969	Trương Thị Ngọc	Thu	04/11/2000	TP. HCM	0969	51.5	44	70	Không đạt
970	Dương Tường Phượng	Thư	21/04/2000	TP. HCM	0970	66.5	63.5	65	ĐẠT
971	Lê Trần Anh	Thư	08/08/2000	TP. HCM	0971	37.5	56.5	55	Không đạt
972	Nguyễn Minh	Thư	15/01/1989	TP. HCM	0972	32.75	42.5	56	Không đạt
973	Nguyễn Thị Anh	Thư	03/09/1982	TP. HCM	0973	55.25	42.5	63	Không đạt
974	Nguyễn Thị Minh	Thư	03/04/1999	TP. HCM	0974	37	57.5	62.5	Không đạt
975	Phạm Quỳnh	Thư	30/03/2000	Lâm Đồng	0975				Hoãn thi
976	Phan Bùi Thị Trang	Thư	03/12/2001	TP. HCM	0976	61.125	59.5	60	ĐẠT
977	Tiêu Bích	Thư	29/01/2001	TP. HCM	0977	45	57.5	51	Không đạt

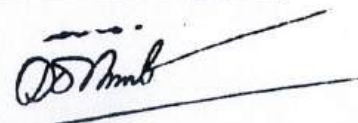
ÔNG
SƯ
QUỐC

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và DDNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
978	Trần Anh	Thư	08/06/1996	TP. HCM	0978	70	56.75	69	ĐẠT
979	Võ Thái Minh	Thư	25/05/2000	TP. HCM	0979	51.5	60	0	Không đạt
980	Vũ Thị Anh	Thư	11/12/2000	TP. HCM	0980				Hoãn thi
981	Đỗ Xuân	Thuận	29/11/1988	TP. HCM	0981	53.5	55	70	ĐẠT
982	Mai Lê Hòa	Thuận	12/07/1992	TP. HCM	0982				Hoãn thi
983	Bùi Trí	Thức	05/10/1992	TP. HCM	0983	51.25	53	74	ĐẠT
984	Hoàng Văn	Thực	16/02/1995	Lâm Đồng	0984	53.25	68	60	ĐẠT
985	Đỗ Anh	Thương	13/05/1999	Đồng Nai	0985	57.75	65.5	66	ĐẠT
986	Đoàn Huyền	Thương	15/02/1996	TP. HCM	0986	40	54	60	Không đạt
987	Hoàng Thị	Thương	01/02/1986	TP. HCM	0987	39.75	53	0	Không đạt
988	Trần Thị Thanh	Thương	14/03/2000	TP. HCM	0988	33.75	71.5	50	Không đạt
989	Cái Trần Thanh	Thúy	04/01/1998	TP. HCM	0989	51.25	53.5	50	ĐẠT
990	Đỗ Thị	Thúy	07/01/1983	Khánh Hòa	0990	21	58.25	61	Không đạt
991	Nguyễn Thị Phương	Thúy	19/05/1986	TP. HCM	0991	55.25	70.5	51	ĐẠT
992	Tô Thị Minh	Thúy	08/02/1997	TP. HCM	0992	51	50	65	ĐẠT
993	Trần Ngọc	Thúy	12/08/1973	TP. HCM	0993	26	50	55	Không đạt
994	Trần Phương	Thúy	16/03/1985	TP. HCM	0994	50.25	54	71	ĐẠT
995	Trần Thị	Thúy	10/04/1978	TP. HCM	0995	28.5	41.5	59	Không đạt
996	Võ Thị Phương	Thúy	24/01/1999	TP. HCM	0996	52.25	50	52.5	ĐẠT

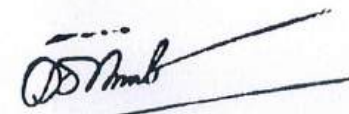


STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
997	Lê Thị Phương	Thùy	22/11/1990	TP. HCM	0997	36	59.5	52.5	Không đạt
998	Nguyễn Ngọc Như	Thùy	27/01/2001	TP. HCM	0998	55.75	53.5	66.5	ĐẠT
999	Nguyễn Thị	Thùy	11/12/1998	TP. HCM	0999	39.25	66.5	55	Không đạt
1000	Trần Thị Diễm	Thùy	09/02/1973	TP. HCM	1000	27	34.25	64	Không đạt
1001	Trịnh Nguyễn Thanh	Thùy	31/01/1979	TP. HCM	1001	32	65	52.5	Không đạt
1002	Lại Thị	Thủy	25/12/1981	TP. HCM	1002	52.5	57.5	67.5	ĐẠT
1003	Lê Kim	Thủy	22/06/1991	Cần Thơ	1003	26.25	28	71.5	Không đạt
1004	Lê Thị Thu	Thủy	13/07/1979	Cần Thơ	1004				Bỏ thi
1005	Nguyễn Thị Bích	Thủy	18/08/1966	Đồng Nai	1005	50	47	65	Không đạt
1006	Phạm Thị Hương	Thủy	01/01/2000	TP. HCM	1006	38	56.5	57.5	Không đạt
1007	Phạm Thị Ngọc	Thủy	13/05/1995	TP. HCM	1007	51	61.75	57.5	ĐẠT
1008	Phạm Thị Thu	Thủy	19/05/1997	Đắk Lắk	1008	54.125	52.75	67.5	ĐẠT
1009	Tô Thị Bích	Thủy	19/12/1994	Cần Thơ	1009	59	58.25	57.5	ĐẠT
1010	Hồ Cẩm	Thy	27/08/1995	TP. HCM	1010	52	41.5	55	Không đạt
1011	Huỳnh Nhật Xuân	Thy	23/11/1995	TP. HCM	1011	37	46	56	Không đạt
1012	Cao Huy	Tiên	18/12/1996	Lâm Đồng	1012	51.25	54.5	60	ĐẠT
1013	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	15/08/1995	TP. HCM	1013	32.25	58.5	71.5	Không đạt
1014	Trần Thị Mỹ	Tiên	05/10/1999	Cần Thơ	1014	41	31.5	59	Không đạt
1015	Trần Thủy	Tiên	21/05/1999	TP. HCM	1015	45.5	59.5	55	Không đạt

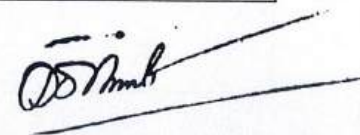
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và DDNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1016	Đặng Anh	Tiến	22/11/1996	TP. HCM	1016	41.25	54.5	52.5	Không đạt
1017	Lê Văn	Tiến	19/08/1993	TP. HCM	1017	55.75	55.25	57.5	ĐẠT
1018	Phan Phụng Đức	Tiến	08/06/1996	TP. HCM	1018	33	58.25	55	Không đạt
1019	Võ Quốc	Tiến	23/06/2000	TP. HCM	1019	11.25	37.5	50	Không đạt
1020	Nguyễn Bích	Tiền	31/12/1991	Cần Thơ	1020	23.75	50.5	62.5	Không đạt
1021	Chu Văn	Tiếp	30/06/1984	TP. HCM	1021	42	43.25	67.5	Không đạt
1022	Hồ Đức	Tin	30/04/1990	TP. HCM	1022	26.25	39.25	57.5	Không đạt
1023	Dương Quốc	Tính	20/08/1984	TP. HCM	1023	59.25	50.75	65	ĐẠT
1024	Nguyễn Khắc	Tính	09/11/2000	TP. HCM	1024	50.5	43	67.5	Không đạt
1025	Trần Văn	Tính	01/01/1991	Cần Thơ	1025	39.5	52	70	Không đạt
1026	Đoàn Xuân	Tình	05/08/1980	TP. HCM	1026				Hoãn thi
1027	Nguyễn Văn	Tình	10/05/1981	An Giang	1027	30.25	44.5	55	Không đạt
1028	Phạm Ngọc	Tình	29/03/1999	TP. HCM	1028	37.75	62.5	70	Không đạt
1029	Trần Văn	To	12/09/1962	Vĩnh Long	1029	15.75	26	70	Không đạt
1030	Phạm Hồng Thanh	Toán	25/06/1987	TP. HCM	1030	50	40.5	70	Không đạt
1031	Đặng Vinh Phương	Toàn	22/04/1998	Đồng Tháp	1031	59.75	58.5	70	ĐẠT
1032	Lê Văn	Toàn	01/11/1993	TP. HCM	1032	50	53.5	70	ĐẠT
1033	Nguyễn Văn	Toàn	01/01/1984	TP. HCM	1033	54	57.5	70	ĐẠT
1034	Tạ Minh	Toàn	12/01/1993	TP. HCM	1034	32	50	70	Không đạt



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1035	Trần Ngọc	Toàn	21/05/1986	Đồng Nai	1035	50.75	52	65	ĐẠT
1036	Trần Trung	Toàn	01/01/1992	Cần Thơ	1036	36.25	50.5	65	Không đạt
1037	Võ Văn	Toàn	19/09/1998	Cần Thơ	1037	50.25	52.5	60	ĐẠT
1038	Nguyễn Thị Thu	Trà	29/11/2000	TP. HCM	1038	35	52.5	50	Không đạt
1039	Châu Thị Bích	Trâm	16/03/1994	TP. HCM	1039	27.25	66.5	60	Không đạt
1040	Hà Mai	Trâm	26/08/1991	TP. HCM	1040	38.62	53.25	60	Không đạt
1041	Lê Phan Huyền	Trâm	13/01/1997	TP. HCM	1041	53.75	53.5	80	ĐẠT
1042	Ngô Thị Huỳnh	Trâm	03/09/1993	TP. HCM	1042	34.5	33	70	Không đạt
1043	Nguyễn Ngọc	Trâm	20/10/1991	TP. HCM	1043	53.25	53.5	66.5	ĐẠT
1044	Nguyễn Ngọc	Trâm	15/06/1998	TP. HCM	1044	50	60.5	67.5	ĐẠT
1045	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	15/02/1997	TP. HCM	1045	32.5	68.25	57	Không đạt
1046	Nguyễn Thị Bích	Trâm	08/05/1986	Vĩnh Long	1046	34	51.75	71	Không đạt
1047	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	31/05/1991	TP. HCM	1047	36.5	41	56	Không đạt
1048	Nguyễn Thị Phương	Trâm	26/08/1992	TP. HCM	1048	53	59.5	0	Không đạt
1049	Nguyễn Thị Tuyết	Trâm	09/03/1999	Đà Nẵng	1049	61	59	72	ĐẠT
1050	Cao Ngọc Bảo	Trân	03/11/1999	Cần Thơ	1050	51	50.25	57.5	ĐẠT
1051	Đình Hoàng Bảo	Trân	18/09/1999	TP. HCM	1051	50	53	61	ĐẠT
1052	Hồ Diệp	Trân	17/08/1977	TP. HCM	1052				Hoãn thi
1053	Huỳnh Thị Bảo	Trân	07/01/1999	TP. HCM	1053	51.25	62.5	64	ĐẠT

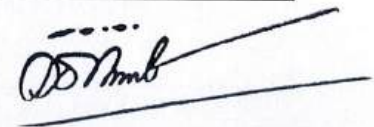


STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1054	Lê Ngô Diễm	Trân	17/10/1999	TP. HCM	1054	65.625	66.5	64.5	ĐẠT
1055	Phạm Thị Bảo	Trân	16/04/1999	TP. HCM	1055	56.25	55.25	60	ĐẠT
1056	Đỗ Thị Huyền	Trang	29/08/1997	TP. HCM	1056	36	43.25	56	Không đạt
1057	Lê Cảnh Quỳnh	Trang	16/10/1999	TP. HCM	1057	31.75	58.5	60	Không đạt
1058	Lê Thị Huyền	Trang	08/08/2000	Tây Ninh	1058	50.25	56.5	55	ĐẠT
1059	Lê Thị Thu	Trang	26/08/2000	TP. HCM	1059	51.25	60.5	65.5	ĐẠT
1060	Mai Nguyễn Hoàng	Trang	27/02/2000	TP. HCM	1060	37.5	57.5	54	Không đạt
1061	Nguyễn Thị Thảo	Trang	10/11/2000	Vĩnh Long	1061	37.75	38	68.5	Không đạt
1062	Nguyễn Thị Thu	Trang	14/11/1993	TP. HCM	1062	72.75	66.5	71	ĐẠT
1063	Nguyễn Thị Thùy	Trang	05/08/1999	TP. HCM	1063	40	64	65	Không đạt
1064	Nguyễn Thị Thùy	Trang	08/03/2000	TP. HCM	1064	43.5	56	63.5	Không đạt
1065	Nguyễn Thị Thùy	Trang	08/09/1987	TP. HCM	1065	44.5	52.25	58.5	Không đạt
1066	Nguyễn Thị Thùy	Trang	20/05/1989	Đồng Nai	1066	37.75	53	57.5	Không đạt
1067	Nông Thu	Trang	22/12/1989	TP. HCM	1067	53.75	59.5	57.5	ĐẠT
1068	Phạm Thị Thùy	Trang	21/05/1989	TP. HCM	1068	50.25	56.5	70	ĐẠT
1069	Phạm Thị Thùy	Trang	04/08/1997	TP. HCM	1069	39	72.25	67.5	Không đạt
1070	Phan Thị Quỳnh	Trang	23/04/1978	TP. HCM	1070	40	42.5	55	Không đạt
1071	Tô Nguyễn Thu	Trang	06/01/1999	TP. HCM	1071				Hoãn thi
1072	Trần Nguyễn Thu	Trang	29/11/1998	TP. HCM	1072	62.75	55.5	65	ĐẠT

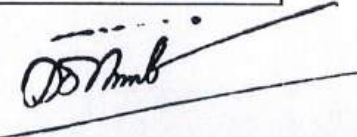


STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1073	Trần Phương	Trang	22/03/2001	TP. HCM	1073	53.5	63	67.5	ĐẠT
1074	Trần Thị Mai	Trang	26/03/1984	TP. HCM	1074	53.75	61.25	72.5	ĐẠT
1075	Trần Thị Thu	Trang	10/12/1997	TP. HCM	1075	51.25	58	67.5	ĐẠT
1076	Trần Thị Thúy	Trang	28/04/2000	Đồng Nai	1076	46	61.75	67.5	Không đạt
1077	Trương Thị Thùy	Trang	09/09/1998	TP. HCM	1077	50.75	59.25	70	ĐẠT
1078	Văn Thị Quỳnh	Trang	18/05/1998	TP. Hà Nội	1078	55.5	57.75	62.5	ĐẠT
1079	Võ Thị Xuân	Trang	01/01/1984	TP. HCM	1079	39.625	51.75	67.5	Không đạt
1080	Nguyễn Minh	Trí	26/10/1994	TP. HCM	1080	50.75	58	67.5	ĐẠT
1081	Nguyễn Ngọc	Trí	12/01/2000	TP. HCM	1081	33.25	48.5	67.5	Không đạt
1082	Phạm Minh	Trí	14/09/1999	TP. HCM	1082	56.25	55.5	67.5	ĐẠT
1083	Hoàng Thị Thủy	Triệu	16/02/1999	TP. HCM	1083	56	50.5	67.5	ĐẠT
1084	Tô Nguyễn Quốc	Triệu	14/05/1999	TP. HCM	1084	55.75	54	57.5	ĐẠT
1085	Bùi Thị Tú	Trinh	14/01/1981	TP. HCM	1085	61	57	67.5	ĐẠT
1086	Cao Ngọc Phương	Trinh	21/04/2001	Đồng Nai	1086	35.5	38.75	72.5	Không đạt
1087	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	28/05/1995	Đồng Tháp	1087	58.5	68.5	67.5	ĐẠT
1088	Nguyễn Thị Thúy	Trinh	18/01/1992	TP. HCM	1088	38.25	65.5	67.5	Không đạt
1089	Nguyễn Thục	Trinh	18/05/1999	TP. HCM	1089	64.75	71.25	55	ĐẠT
1090	Tô Thị Mỹ	Trinh	16/02/1999	TP. HCM	1090	40	44	50	Không đạt
1091	Lê Công	Trịnh	15/04/2000	Tây Ninh	1091	57	36.5	60	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1092	Đặng Hoàng	Trong	26/10/1980	TP. HCM	1092	37	52	52.5	Không đạt
1093	Đình Đức	Trọng	28/03/1994	Cần Thơ	1093	50	53.5	62.5	ĐẠT
1094	Võ Lương Phương	Trọng	01/01/1973	Tây Ninh	1094				Hoãn thi
1095	Đặng Hồ Ngọc	Trúc	25/09/1999	Cần Thơ	1095	54	52.5	60	ĐẠT
1096	Đỗ Nguyên Cẩm	Trúc	01/07/1994	TP. HCM	1096	27.5	41	52.5	Không đạt
1097	Nguyễn Thanh	Trúc	09/12/1990	Vĩnh Long	1097	52	41	50	Không đạt
1098	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	25/08/1996	TP. HCM	1098	55.25	61.75	72.5	ĐẠT
1099	Tạ Quang Thạch	Trúc	27/11/1989	Đắk Lắk	1099	31.5	29.5	50	Không đạt
1100	Nguyễn Thị Minh	Trực	02/08/1998	TP. HCM	1100	42.5	34.5	62.5	Không đạt
1101	Phạm	Trực	03/12/1981	TP. HCM	1101	32	59	50	Không đạt
1102	Phạm Chánh	Trực	09/11/1988	TP. HCM	1102	38.5	50.75	57.5	Không đạt
1103	Bùi Công	Trung	04/08/2000	TP. HCM	1103	36	48.5	57.5	Không đạt
1104	Lê Minh	Trung	10/08/1989	Cần Thơ	1104	42	39.75	62.5	Không đạt
1105	Lê Quang	Trung	17/05/1996	TP. HCM	1105	28	63	60	Không đạt
1106	Nguyễn Chí	Trung	01/04/2000	TP. HCM	1106	27.5	72.5	57.5	Không đạt
1107	Nguyễn Đình	Trung	30/10/1998	Khánh Hòa	1107	35.5	61.5	67.5	Không đạt
1108	Nguyễn Thành	Trung	01/12/1998	TP. HCM	1108	21.75	42.5	50	Không đạt
1109	Trần Bá Nguyên	Trung	12/08/2000	TP. HCM	1109	45.5	54	62.5	Không đạt
1110	Từ Lê	Trung	01/01/1997	TP. HCM	1110	42	59.5	50	Không đạt



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1111	Võ Văn	Trung	11/10/1976	TP. HCM	1111	18.25	38	50	Không đạt
1112	Huỳnh Quang	Trường	10/03/1983	TP. HCM	1112	50.5	35.5	50	Không đạt
1113	Nguyễn Xuân	Trường	12/06/1991	TP. HCM	1113	34.25	32	57.5	Không đạt
1114	Phạm Thị	Truyền	23/06/2000	TP. HCM	1114	50	58.5	62.5	ĐẠT
1115	Hà Đồng	Tú	16/02/1990	Đà Nẵng	1115	38	30.5	52.5	Không đạt
1116	Huỳnh Cẩm	Tú	02/01/2000	TP. HCM	1116	37.5	50.25	50	Không đạt
1117	Lê Thị Cẩm	Tú	08/02/1988	TP. Hà Nội	1117	50	44	50	Không đạt
1118	Nguyễn Minh	Tú	24/09/1998	TP. HCM	1118	52	62.25	50	ĐẠT
1119	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	06/04/2000	TP. HCM	1119	65	47.5	57.5	Không đạt
1120	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	27/12/1997	TP. HCM	1120	35.5	59.5	55	Không đạt
1121	Nguyễn Tuấn	Tú	16/01/1996	TP. HCM	1121	40.25	51.5	50	Không đạt
1122	Trần Đình	Tú	24/10/1999	Đắk Lắk	1122	50	33.5	62.5	Không đạt
1123	Trần Minh	Tú	08/11/1996	TP. HCM	1123	41.25	50	50	Không đạt
1124	Trần Thy Thanh	Tú	25/09/1992	An Giang	1124	17.25	26.5	50	Không đạt
1125	Trương Thị Cẩm	Tú	02/04/1999	Lâm Đồng	1125	54	54.5	57.5	ĐẠT
1126	Võ Hồng	Tú	18/03/1989	TP. HCM	1126	33.5	40.5	67.5	Không đạt
1127	Bùi Văn	Tuấn	18/02/1987	Đồng Nai	1127				Bỏ thi
1128	Đặng Anh	Tuấn	28/08/1988	TP. HCM	1128	35.75	53.5	62.5	Không đạt
1129	Danh Thanh	Tuấn	07/01/1991	Cần Thơ	1129	43	50	57.5	Không đạt



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1130	Hồ Văn Hoàng	Tuấn	18/09/1998	Cần Thơ	1130				Bỏ thi
1131	Hoàng Ngọc	Tuấn	25/03/1976	TP. HCM	1131	41.25	54	50	Không đạt
1132	Lê	Tuấn	18/08/1974	TP. HCM	1132	21	52.5	57.5	Không đạt
1133	Lê Minh	Tuấn	24/10/1998	TP. HCM	1133	71.12	55	60	ĐẠT
1134	Mã Hoàng Anh	Tuấn	21/02/1996	TP. HCM	1134	43.5	54.5	62.5	Không đạt
1135	Phạm Thanh	Tuấn	22/09/2000	TP. HCM	1135	46.5	53	57.5	Không đạt
1136	Trần Anh	Tuấn	14/12/1991	TP. HCM	1136	53.25	54.5	52.5	ĐẠT
1137	Trần Công	Tuấn	20/04/1983	Đà Nẵng	1137	38	52.25	52.5	Không đạt
1138	Trần Minh	Tuấn	20/06/1982	Đà Nẵng	1138	37	42.5	55	Không đạt
1139	Trịnh Quốc	Tuấn	26/09/1982	TP. HCM	1139	39.25	30.25	50	Không đạt
1140	Võ Quang	Tuấn	16/03/1991	TP. HCM	1140	31	50	50	Không đạt
1141	Đào Khả	Tuệ	11/06/2000	TP. HCM	1141	25.75	51.75	0	Không đạt
1142	Lê Sơn	Tùng	09/04/1978	TP. HCM	1142	30.5	27	50	Không đạt
1143	Lê Thanh	Tùng	13/08/1992	TP. HCM	1143	24	31.5	50	Không đạt
1144	Ngô Thanh	Tùng	17/12/1991	TP. HCM	1144	50.5	57	0	Không đạt
1145	Nguyễn Thanh	Tùng	17/11/1984	TP. HCM	1145				Hoãn thi
1146	Phạm Hoàng	Tùng	26/06/1984	TP. HCM	1146	34.75	59	55	Không đạt
1147	Trương Thị	Tuyên	26/04/1998	Khánh Hòa	1147	46	44	50	Không đạt
1148	Nguyễn Thị Cẩm	Tuyên	06/09/1998	TP. HCM	1148	35.75	71.75	60	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1149	Phạm Quang	Tuyển	24/10/1982	TP. HCM	1149	40.75	57	25	Không đạt
1150	Lâm Thị Kim	Tuyển	10/06/1996	Cà Mau	1150	33.5	56	65	Không đạt
1151	Lê Thị Kim Linh	Tuyển	07/03/1983	TP. HCM	1151	31	44	25	Không đạt
1152	Phan Minh	Tuyển	05/10/1987	Cần Thơ	1152	18	21	55	Không đạt Bài kiểm tra môn Đạo đức nghề nghiệp luật sư được 42 điểm. Thí sinh sử dụng tài liệu cấm trong giờ kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật Cảnh cáo, trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)
1153	Phan Thị Kim	Tuyển	20/07/1987	Cần Thơ	1153	50.5	60.5	60	ĐẠT
1154	Nguyễn Thị Ánh	Tuyệt	01/08/1995	TP. HCM	1154	27.75	39.5	25	Không đạt
1155	Trần Thị	Tuyệt	23/08/1993	TP. HCM	1155	54	41.5	50	Không đạt
1156	Trần Thị Ánh	Tuyệt	27/06/1985	TP. HCM	1156	25.5	33.5	50	Không đạt
1157	Trần Văn	Tỷ	03/09/1970	TP. HCM	1157	39.75	58	52.5	Không đạt
1158	Lâm Nữ Vân	Uy	12/09/2000	TP. HCM	1158	50	56	55	ĐẠT
1159	Lê Châu Hoàng	Uy	30/04/2001	TP. HCM	1159	63	54	50	ĐẠT
1160	Lê Phùng Thanh	Uyên	17/09/2000	TP. HCM	1160	24	63.75	65	Không đạt
1161	Ngô Hoàng Thảo	Uyên	03/01/1999	TP. Hà Nội	1161	52.25	63.25	50	ĐẠT

ĐƠN
AT S
N QU
★

Đ. Minh

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1162	Nguyễn Mỹ Phương	Uyên	27/12/2000	Đà Nẵng	1162	30.25	72.5	50	Không đạt
1163	Nguyễn Ngọc Khánh	Uyên	21/08/1992	TP. HCM	1163	35.75	41.5	62.5	Không đạt
1164	Nguyễn Thị Thu	Uyên	07/07/1997	TP. HCM	1164	31.5	39	70	Không đạt
1165	Nguyễn Thị Thu	Uyên	16/01/2001	TP. HCM	1165	54.25	70.5	77.5	ĐẠT
1166	Nguyễn Trần Bảo	Uyên	27/12/1993	TP. HCM	1166				Hoãn thi
1167	Phạm Bùi Phương	Uyên	26/11/2000	TP. HCM	1167	60.5	67	55	ĐẠT
1168	Phạm Ngọc Mỹ	Uyên	06/10/1999	TP. HCM	1168	50	62.75	82.5	ĐẠT
1169	Trần Thị Thảo	Uyên	11/04/1997	TP. HCM	1169				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
1170	Trần Yên	Uyên	18/08/1978	TP. HCM	1170	54.25	56.5	65	ĐẠT
1171	Đinh Thị Thu	Vân	29/06/1995	TP. HCM	1171	41	59	55	Không đạt
1172	Huỳnh Thụy Thanh	Vân	15/04/1987	TP. HCM	1172	41.75	53.5	55	Không đạt
1173	Lê Thị Ngọc	Vân	23/07/2000	An Giang	1173	39.5	50.25	55	Không đạt
1174	Nguyễn Đức Ái	Vân	22/10/2000	TP. HCM	1174	55.5	62.5	62.5	ĐẠT
1175	Nguyễn Ngọc Tuyết	Vân	20/05/1999	TP. HCM	1175	58.75	63	65	ĐẠT
1176	Nguyễn Thị Thùy	Vân	05/10/1995	Đồng Nai	1176	56.75	57.5	70	ĐẠT

Đ.AMB

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1177	Trần Thị Bích	Vân	20/10/1992	Gia Lai	1177	29.5			Đình chỉ kiểm tra Thí sinh sử dụng đồng hồ thông minh để truyền tải thông tin ra ngoài phòng kiểm tra trong môn Kỹ năng hành nghề luật sư, vi phạm điểm c khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp dụng hình thức kỷ luật Đình chỉ kiểm tra
1178	Cao Công	Văn	12/06/1997	TP. HCM	1178	50	55.75	50	ĐẠT
1179	Lê Phạm Tú	Văn	02/01/1992	Cần Thơ	1179	51.25	57.5	50	ĐẠT
1180	Nguyễn Thành	Văn	09/09/1967	Vĩnh Long	1180	50	55.5	50	ĐẠT
1181	Mai Thị Thu	Vàng	08/10/1987	TP. HCM	1181	26	37.5	62.5	Không đạt
1182	Vô Kim	Vện	17/04/1994	Cà Mau	1182	61.75	60.75	67.5	ĐẠT
1183	Đào Thị Trúc	Vi	07/01/2000	TP. HCM	1183	69.25	58.75	72.5	ĐẠT
1184	Hồ Gia	Vi	16/12/1999	TP. HCM	1184	50	53	72.5	ĐẠT
1185	Nguyễn Thị Yên	Vi	06/02/1999	TP. HCM	1185				Hoãn thi
1186	Nguyễn Thị Yên	Vi	11/01/1999	TP. HCM	1186	54.75	58	62.5	ĐẠT
1187	Nguyễn Tường	Vi	09/06/1993	TP. HCM	1187	52	50	72.5	ĐẠT
1188	Thi Thoại	Vi	10/01/1992	TP. HCM	1188	38.5	39.5	60	Không đạt
1189	Nguyễn Nhạc	Viện	08/07/1996	TP. HCM	1189	41.5	60	57.5	Không đạt
1190	Trịnh Thị	Viện	14/08/1999	TP. HCM	1190	45	52.5	55	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và DDNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1191	Phan Đức	Việt	30/05/1995	TP. HCM	1191	37.25	62.5	70	Không đạt
1192	Trần Hoàng	Việt	26/11/2000	TP. HCM	1192	55.5	45.5	75	Không đạt
1193	Hà Tiến	Vinh	28/10/2001	Đà Nẵng	1193	51.75	51.5	60	ĐẠT
1194	Lê Văn	Vinh	21/12/1984	TP. HCM	1194	32.25	54.5	60	Không đạt
1195	Nguyễn Cao	Vinh	14/09/1989	TP. HCM	1195	35.5	40	50	Không đạt
1196	Nguyễn Quang	Vinh	05/02/1999	TP. HCM	1196	51.5	55.5	65	ĐẠT
1197	Ngô Đoàn Quang	Vũ	04/05/2000	TP. HCM	1197	66.5	67.25	72.5	ĐẠT
1198	Nguyễn Cao Trường	Vũ	19/09/1999	TP. HCM	1198	53	60.75	60	ĐẠT
1199	Nguyễn Đăng	Vũ	27/06/1999	TP. HCM	1199	50	67	72.5	ĐẠT
1200	Nguyễn Lê Hoài	Vũ	28/12/1997	TP. HCM	1200				Bỏ thi
1201	Nguyễn Thanh	Vũ	20/10/1994	TP. HCM	1201	52.25	53	70	ĐẠT
1202	Trần Ngọc	Vũ	12/07/1993	TP. HCM	1202	33	38.5	55	Không đạt
1203	Trần Thanh	Vũ	10/04/2000	TP. Huế	1203	36.75	51	60	Không đạt
1204	Nguyễn Văn	Vương	06/09/1991	TP. HCM	1204	59.25	52.5	65	ĐẠT
1205	Chiêu Mỹ	Vy	02/07/1993	TP. HCM	1205	51.75	50	70	ĐẠT
1206	Đặng Ngọc Tường	Vy	18/10/1975	TP. HCM	1206	59.5	36.5	50	Không đạt
1207	Huỳnh Nguyễn Tường	Vy	23/03/2000	TP. HCM	1207	63.25	57.5	70	ĐẠT
1208	Lê Nguyễn Hoàng	Vy	14/06/1993	TP. HCM	1208	51.5	51	70	ĐẠT
1209	Lê Nguyễn Tường	Vy	19/05/1994	TP. HCM	1209	26.5	60.5	75	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1210	Mai Thị Tường	Vy	15/04/1990	Đà Nẵng	1210	36.75	59	62.5	Không đạt
1211	Ngô Thị Tiểu	Vy	16/04/1998	TP. HCM	1211	44.5	44.5	75	Không đạt
1212	Ngô Thị Tuyết	Vy	30/05/1998	TP. HCM	1212	50	58.25	65.5	ĐẠT
1213	Nguyễn Chúc	Vy	02/06/1992	TP. HCM	1213	36.5	42	52	Không đạt
1214	Nguyễn Đức	Vy	10/04/1989	Tây Ninh	1214	52	50	70.5	ĐẠT
1215	Nguyễn Thị Thúy	Vy	03/12/1999	TP. HCM	1215	53.75	62	75.5	ĐẠT
1216	Nguyễn Thị Tường	Vy	27/02/2001	Vĩnh Long	1216	51.5	50.75	80.5	ĐẠT
1217	Nguyễn Thúy	Vy	02/03/2000	TP. HCM	1217	52.5	69	85	ĐẠT
1218	Phan Tuyết	Vy	01/09/1998	An Giang	1218	34.75	57.5	78	Không đạt
1219	Trần Thị Yên	Vy	26/12/2000	TP. HCM	1219	31.75	52	68.5	Không đạt
1220	Võ Vũ Thúy	Vy	28/03/2000	TP. HCM	1220	68	66.5	68	ĐẠT
1221	Đào Thị	Xuân	15/06/1997	Quảng Ninh	1221	52.5	67.25	79	ĐẠT
1222	Lưu Khã	Ý	25/06/2000	TP. Huế	1222	36.25	43.5	79.5	Không đạt
1223	Nguyễn Quang Tiên	Yên	15/01/1999	TP. HCM	1223	21.25	57	80	Không đạt
1224	Châu Thị	Yên	05/01/1991	Đà Nẵng	1224	61	65.5	82	ĐẠT
1225	Hoàng Thị Hồng	Yên	12/05/1999	TP. HCM	1225	51	64	80.5	ĐẠT
1226	La Kim	Yên	05/10/1992	TP. HCM	1226	52.5	54.5	71	ĐẠT
1227	Liêu Thị Hoàng	Yên	05/02/1998	TP. HCM	1227	46.5	69.75	80	Không đạt
1228	Nguyễn Hoàng	Yên	21/04/1999	Đồng Nai	1228	52.5	50	85	ĐẠT

VIỆT

Đ.AMB

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1229	Nguyễn Thị	Yến	29/11/2000	TP. HCM	1229	37	61.75	83	Không đạt
1230	Nguyễn Thị Kim	Yến	16/09/1994	TP. HCM	1230	65.75	50.25	82	ĐẠT
1231	Phạm Thị Ngọc	Yến	31/12/1984	Gia Lai	1231	61.75	58.5	81	ĐẠT
1232	Trần Thị Phi	Yến	09/03/1995	TP. HCM	1232	51	61	80	ĐẠT
1233	Trịnh Hải	Yến	14/02/2000	TP. HCM	1233	57.75	55.5	80	ĐẠT
1234	Trịnh Hoàng Phi	Yến	30/08/1999	TP. HCM	1234	54.75	58.5	76	ĐẠT

Đ.AMB